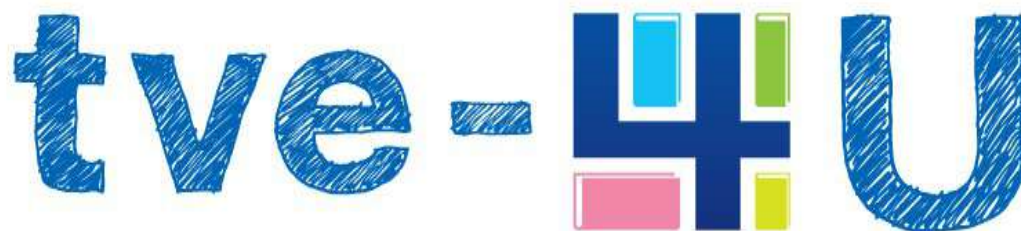


A. Pazzi
(Vũ Hạnh)

Người
VIỆT
CAO QUÝ



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Tên sách : NGƯỜI VIỆT CAO QUÝ

Tác giả : A.PAZZI

Dịch giả : HỒNG CÚC

Nhà xuất bản : KHAI TRÍ

Năm xuất bản : 1965

Nguồn sách : FB Thú Chơi sách

Đánh máy : Đỗ Trung Thực

Kiểm tra chính tả : Đặng Hoàng Anh, Nguyễn Thị Huyền

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 20/08/2019

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỐ HÓA 1000
QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-
4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả A.PAZZI, dịch giả HỒNG CÚC và nhà sách KHAI TRÍ
đã chia sẻ với bạn đọc những kiến thức quý giá.**

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

I. ĐÔI MẮT VÀ NỤ CƯỜI CỦA NGƯỜI VIỆT

II. MỘT CĂN BẢN TINH THẦN QUÍ GIÁ CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM : ÓC THIẾT THỰC

III. VẼ UYỂN CHUYỂN VÀ NÉT TẾ NHỊ CỦA NGƯỜI VIỆT

IV. Ý THỨC LUÂN LÝ CỦA NGƯỜI VIỆT

V. TINH THẦN BẤT KHUẤT CỦA NGƯỜI DÂN VIỆT

A.PAZZI

NGƯỜI VIỆT CAO QUÝ

Bản dịch của HỒNG CÚC

Nhà sách Khai-Trí

LỜI NÓI ĐẦU

Như đa số người dịch thuật, nguyện vọng chúng tôi là tìm mọi cách diễn đạt trở lại bằng ngôn ngữ của dân tộc, những gì có thể đóng góp hữu ích cho sinh hoạt của dân tộc. Và dù không đủ khả năng diễn tả như lòng mong mỏi, tập tài liệu có đủ tinh thần khuyến khích chúng tôi cố gắng vượt qua những nỗi khó khăn thuộc trong phạm vi hiểu biết của mình. Bản dịch đầu tiên còn nhiều thiếu sót, đã được đăng trên một tờ nhật báo từ số ra mắt, với cái tên đề Vẻ đẹp giống nòi, trong khi nguyên tác A. Pazzi gọi là Tìm hiểu người Việt, nước Việt. Sau đó, chúng tôi đã có sửa chữa cho bản dịch này được đầy đủ hơn, và lần này đem in thành tác phẩm với cái đầu đề Người Việt cao quý là những tiếng được trích dịch từ trong nguyên tác, có lẽ phản ánh trung thực hơn hết chủ đích của chính tác giả.

Thiết nghĩ được nói về dân tộc mình là một niềm vui, nhưng được nghe người khác nói về dân tộc mình – và nói bằng những cảm tình tốt đẹp – là một niềm vui lớn lao. Trong khi tự kiểm điểm lại để xem tác giả đã nói được gì xác thực về giống nòi mình, và còn những gì thiếu sót, chúng tôi mong rằng bản dịch có thể đề nghị với các bạn đọc những mối cảm nghĩ như vậy, hoặc là gợi được ở các bạn đọc những mối cảm nghĩ tích cực, phong phú hơn nhiều.

Ở đây tôi xin chân thành cảm tạ nhà văn Vũ Hạnh đã hết lòng khuyến khích tôi trong bước đầu dịch thuật khó khăn, cũng như đã bỏ khá nhiều thì giờ tu chính giúp bản dịch này.

Sài Gòn, 15 tháng 6 năm 1965

HỒNG-CÚC

I. ĐÔI MẮT VÀ NỤ CƯỜI CỦA NGƯỜI VIỆT

Trên hai mươi năm sống trên đất nước Việt-Nam, tôi tưởng đủ thì giờ tìm hiểu người dân khả ái, cùng cái xứ sở khá kỳ diệu này. Tôi tin chắc mình sẽ nói lên được ít nhiều sự thực, do cái tầm mắt khách quan của người ngoại địa, và niềm thiết tha của kẻ biết mình không thể dừng dừng.

Tôi cần thưa trước với các bạn rằng, khi rời nước Ý là quê hương tôi sang nước Việt-Nam, tôi không có một ý định lưu cư dài hạn ở đây. Không khí nhiệt đới ẩm thấp, oi nồng, không làm cho sức khỏe tôi hoan hỉ. Truyền thống văn hóa Đông Phương không giúp cho sinh hoạt tôi được mọi dễ dàng. Đặt chân lên mảnh đất này, tôi phải giữ kỹ chiếc mũ trên đầu vì sợ say nắng, ngộ cảm như lời một người bạn Pháp đã nhắn nhủ tôi trong một lá thư thân tình : « *Nắng ở Việt-Nam không có cường độ như ở châu Phi nhưng lại có sức giết người nhanh chóng gấp một trăm lần ánh lửa của sức mặt trời xích đới. Chúng ta không thể bắt chước những người bản xứ mà phơi đầu trần, trừ phi ta muốn sớm về hỏa ngục* ».

Như thế, tôi đến Việt-Nam với một thái độ hết sức e dè. Nhưng trong cái nắng chói chang của ngày đầu tiên hôm ấy, tôi đã có dịp thấy người Việt-Nam, không phải qua các tranh ảnh, qua các sách báo, mà thấy hiển nhiên ở trước mắt mình. Có thể nói rằng ý nghĩ đầu tiên đến trong trí óc của tôi « người Việt-Nam thật đẹp ». Sau này nhiều lần tôi có đem ý nghĩ này nói với nhiều bạn Việt-Nam, nhưng tôi chỉ gặp nơi họ những cái mỉm cười hoài nghi hoặc là gượng gạo, như tuồng họ tưởng tôi có một ẩn ý gì trong lời nói đó, hoặc cho là một cách nói xã giao để lấy cảm tình. Không, tôi không có cái ý định như thế. Tôi đã tiếp xúc khá nhiều dân tộc và tôi có dịp để quan sát hẩn hoi và so sánh họ với nhau. Ở Á Đông này, người Tàu cũng có những nét khả ái riêng biệt của họ như là người Nhật, nhưng cả người Tàu, người Nhật đều không có cái linh hoạt đặc biệt của người Việt-Nam. Đôi mắt, cái miệng của người Việt-Nam có một sức sống kỳ lạ, cái duyên kỳ lạ. Về đôi mắt họ, tôi nghĩ đó là một sức thông minh tiềm tàng trải qua nhiều đời dồn chứa thành một cái nhìn vừa mau, vừa sâu như cổ năm lấy sự việc

rồi thoát ly liền, như sau mũi tên bắn mạnh người thiện xạ kia đã mất dạng rồi. Tất nhiên con mắt người Việt có nhiều hình dạng nhưng vẻ tinh anh của họ gần như chia xẻ đồng đều. Từ đứa bé con đến người tuổi tác, từ kẻ nghèo khổ đến kẻ sang giàu đều có được cái ánh sáng mài nhọn cắt bén như thế. Hầu như đa số mắt của người Việt đều có hai mí, và đó cũng là một cách cấu tạo làm cho con mắt thêm phần linh động hơn nhiều. Phải nói là người Việt Nam không biết giữ gìn con mắt và đa số bị khá nhiều bệnh mắt, tuy thế cái vẻ độc đáo trong cách họ nhìn vẫn không biến đổi. Họ nhìn hiền từ khoan dung, nhưng có vẻ gì không chịu phục tùng. Tôi nghĩ khó lòng mà nói cho hết về những ý nghĩa phóng tỏa từ đôi mắt ấy và cũng không sao mà vẽ truyền thần cho được y nguyên những vẻ sắc sảo tinh anh mà đôi mắt họ có thừa. Lần đầu tiên thấy cái nhìn của họ, tôi tự nhủ rằng : « Đây không phải là dân tộc tầm thường » và sau tôi phải kết luận : « Người Việt là một dân tộc ưu hạng có nền văn minh riêng biệt, có lẽ không giống với bất cứ nền văn minh nào trên thế giới này ».

Tôi sẽ có dịp phân tích nền văn minh ấy về sau, tuy vẫn tiếc rằng không đủ phương tiện tìm hiểu sâu xa hơn nữa. Khi biết khá rõ đôi mắt người Việt tôi mới nhận biết đầy đủ hơn rằng còn những dân tộc có những cặp mắt lơ đãng hay là thô bạo, hoặc là sỗ sàng hoặc cũng hời hợt, dễ dãi. Đa số con mắt Việt-Nam không có những tính xấu ấy. Con mắt là gương phản chiếu tâm hồn, và tâm hồn căn bản của người Việt là sự thuần thực của một dân tộc ý thức rõ rệt hoặc là ngấm ngấm về cái sức nặng văn hóa của giống nòi mình. Nhiều dịp tôi đã thấy kẻ bất lương hung hăng ném những tia nhìn hằn học đục ngầu sát khí, nhưng khi ý nghĩ bạo ác tan rôi, cặp mắt của họ dịu xuống, lại trở về với cái vẻ dịu hiền sắc sảo của dân tộc mình. Dù cho đôi mắt ấy không bình thường, hay bị thương tật, cái nhìn của người Việt-Nam vẫn là cái nhìn thông minh. Trong đó có chiếu sâu thẳm nền văn minh riêng biệt.

Nhưng đôi mắt của người Việt phải được gắn liền với cái miệng họ, hay nói đúng hơn là cái nụ cười của họ. Ở trên khuôn mặt con người, chỉ có đôi mắt, đôi môi là đáng lưu ý hơn cả, vì nó phản chiếu một cái thực tại linh động về tâm hồn người, nói lên trình độ cảm nghĩ, khả năng đạo đức một

cách cụ thể. Cái mũi là vật trung tâm và lộ hiện ấy, hầu như không có khả năng phát biểu được gì cá biệt cho thật rõ ràng. Nhưng nụ cười Việt, cũng như hầu hết nụ cười dân tộc Đông phương, có một vẻ gì bí hiểm khó mà đoán hiểu dễ dàng. Riêng người Việt-Nam, khi vành môi họ nhếch lên hay mím nhẹ lại, họ đã qui tụ cái nhìn, đôi mắt theo về hướng ấy, và trong phần tư, phần sáu nụ cười lừng lơ của họ, người ta đoán thấy một sự nhạy cảm lạ lùng đi đôi với một khiếu năng phê phán linh hoạt.

Có khi ý tưởng mà họ nói ra không có giá trị bằng cái ánh mắt và cái nụ cười ấy. Điều ấy có thể cắt nghĩa như sau : trí tuệ của họ chưa có điều kiện để được phát triển, trong khi con người của họ thừa hưởng một sự đào luyện lâu dài về giống nòi mình biểu hiện ở trong tiềm thức cộng đồng. Chính cái tiềm thức cộng đồng của một dân tộc là cái di sản vô cùng lớn lao, không có cách gì tạo lấy dễ dàng hay thay đổi được. Nó là kết quả của bao nhiêu đời sinh hoạt, của bao nhiêu nổi thăng trầm, vinh quang, tủi nhục thấy đều dồn tụ để chung đúc lại thành những phản ứng sâu xa trong mỗi người dân, khiến lúc họ đi, họ đứng, họ nói, họ cười, cái vốn liếng ấy vẫn chi phối họ, vẫn được hiện diện cách này hay cách khác. Phải nói rằng người Việt-Nam có cái tiềm thức cộng đồng khá lớn, khá sâu, chỉ có ở những dân tộc có nền văn minh phong phú riêng biệt. Người ta có thể trách cứ một số người Việt hay thích làm dáng, hay học uốn môi, treo lưỡi theo người ngoại quốc làm cho cái duyên tự nhiên của dân tộc họ dễ mai một đi. Nhưng tôi dám chắc là chưa có giống người nào có một nụ cười ý nghĩa như là nụ cười của dân tộc họ. Phải nói rõ hơn là người Việt-Nam ít có nụ cười thật vui, cũng như trên thế giới này vẫn chưa có dân tộc nào thật sự có nụ cười tươi mơn mởn phần hoan hỉ. Nhân loại đang đi tìm nụ cười kia như một giải thoát cho mình. Riêng người Việt-Nam không biết họ có tìm thấy được nhiều khuây lãng hay không, khi nhếch mép cười, nhưng tôi tin rằng họ phải bận tâm suy nghĩ nhiều hơn trong những nụ cười như vậy. Người Việt dung hòa được sự hưởng nội và sự hưởng ngoại khi cười, nên đã tạo được một sự quân bình đặc biệt. Nói theo quan niệm y học thì chỉ có sự quân bình mới có sự sống, và mất quân bình là sự bệnh hoạn. Suy từ nụ cười, chúng ta thấy người Việt-Nam có được một sự quân bình đặc biệt suốt trong mọi ngành sinh hoạt

khiến họ chấp nhận hợp lý được mọi quan niệm, dung hòa được mọi ý kiến dị đồng. Đời sống của dân tộc họ dù có chiến thắng vẫn không có những hân hoan tột độ, và dù chiến bại vẫn không có những bi đát tột cùng.

Sau này nghiên cứu lịch sử Việt-Nam, tôi càng thấy rõ rệt hơn điều ấy. Những lúc dẹp xong kẻ thù họ vẫn ngoan ngoãn làm người triều cống và khi bị kìm kẹp giữa gông cùm nô lệ họ vẫn thản nhiên tìm cách vươn lên. Chưa có một dân tộc nào chiến đấu oai hùng như họ trải qua lịch sử, mà họ có bản anh hùng ca nào đâu ? Cũng chưa có dân tộc nào đã từng lâm than đến thế mà họ có lời kêu khóc nào đâu ? Văn chương Việt-Nam không hề có sự bi thảm, tuyệt vọng, bởi vì dân tộc của họ không thể bi thảm đến mức tuyệt vọng, dù phải sống vào bất cứ là trường hợp nào.

Nụ cười của người Việt-Nam, nếu không phải đem lại niềm tự tin thì cũng bày tỏ một ý khoan dung rõ rệt. Điều ấy không phải là không có lý, khi nhiều lúc ta bắt gặp nụ cười vào lúc mà ta không hề chờ đợi. Nếu không tự tạo một vẻ bề trên thì nụ cười ấy cũng nói lên sức chống đối gần như thường trực. Nhiều người Việt-Nam vẫn không nghĩ rằng mình cười như thế, và không ngờ rằng mình lại muốn cười như thế bao giờ. Chính sức tự vệ âm thầm bên trong của giống nòi họ đã tạo nên cách thế ấy, ngoài vòng kiểm soát ý thức.

Những người Việt-Nam mất gốc, quá chịu ảnh hưởng Tây Phương không thể nào hiểu những nét độc đáo của dân tộc họ. Tôi đã có đọc một bài của một dịch giả có tài là Nguyễn Văn Vĩnh nói về nụ cười của dân tộc mình và ông đã nói một cách vội vàng nên không tránh được nhiều sự sai lầm quan trọng. Ông đã lên án cái giọng cười ấy bằng một lối nhìn khinh bỉ và quan niệm người Việt-Nam đã cười một cách xấu xa, với những ẩn tình độc ác, đó là nụ cười phá hoại, nụ cười vu cáo, nụ cười kiêu ngạo rất là vô lối. Rất tiếc ông Vĩnh đã đứng trên cái quan điểm Tây Phương để mà quan sát đồng bào của mình, và trong quan điểm của ông có cái thái độ hời hợt, nghi hoặc của một tên quan thuộc địa nhìn dân bản xứ như bọn hèn kém xấu xa. Cho đến ngày nay hình như ở trong trường học người ta vẫn dạy các bài như thế và chừng như các giáo sư cũng không mấy người cho rằng ông Vĩnh

nói sai. Tôi nghĩ nếu quả sự thực là vậy thì người ta đã bồi nhọ dân tộc của mình rõ rệt. Và phải nhận rằng một số trí thức Việt-Nam có bằng cấp cao, có kiến thức rộng, nhưng lại không có căn bản dân tộc bao nhiêu. Họ vẫn hãnh diện vì biết nói tiếng nước ngoài, coi sự đi ra khỏi nước, dù là đi vào rừng rú châu Phi, châu Mỹ, là một vinh dự hiếm có. Những người trí thức ấy quên vun xới vườn nhà như quên linh hồn đích thực của mình và giống hệt như anh chàng ở trong cổ kịch La Mã mua được một cái mặt nạ rẻ tiền đã vội chối từ khuôn mặt vốn có thật đẹp của mình. Bởi thế chưa có một dân tộc nào mà người trí thức lại nói pha trộn nhiều tiếng ngoại ngữ như vậy, thích dùng đồ ngoài như vậy. Nhưng may mắn thay, nếu lớp bọt bèo ở trên có những thành phần không bám được rễ xuống dưới đáy sâu thì chính đông đảo quần chúng của họ biết quý dân tộc của mình một cách rõ rệt.

Có lẽ bàn về nụ cười, tôi đã cho phép mình đi quá xa, khỏi cái giới hạn cần thiết mất rồi. Nhưng đừng quá lâu ở trên hình thức, diện mạo, chúng ta khó lòng phát hiện những cái giá trị thật sự lớn lao về một dân tộc. Người Việt đáng lẽ phải tự hào về khuôn mặt của họ. Tôi không nói đến khuôn mặt của những con người no đủ, béo tròn, trắng phốp, hồng hào, nằm trên nhung lụa và trong bóng mát của những tiện nghi. Ở bất cứ một xứ nào, những hạng người ấy đều rất có thể giống nhau, và không có gì đáng nói nhiều hơn là cái bằng phẳng nhạt nhẽo của lòng tự mãn ích kỷ, trong đó mỗi thái độ tự thưởng thức lấy là được biểu hiện vẹn toàn. Hơn nữa, cái thời chỉ nheo một mắt để nhìn vào các giá trị bên ngoài đã qua lâu rồi. Nhân loại đã mất cả mấy ngàn năm mới rời khỏi được mảnh đất hình thức để đi vào trong lĩnh vực nội dung, lẽ nào trong sự phê phán, tìm tòi cái đẹp, người ta lại còn đồ đi, về lại một kiểu cách nhìn hình thức đã lỗi thời rồi ? Do đó, vẻ đẹp trên khuôn mặt người Việt Nam là do quá trình gian khổ của dân tộc họ làm thành và sức quật cường lớn lao của dân tộc họ tạo nên. Cặp mắt họ biết quắc nhìn, giận dữ mà không tàn bạo, đôi môi họ biết mím chặt, cắn hờn mà không ác tâm. Tiếng nói của họ, vốn là ngôn ngữ riêng của âm nhạc vì có nhiều dấu, nhiều giọng khác nhau, không phải là tiếng nói của hỗn loạn và của cay nghiệt. Trên khuôn mặt người Việt Nam có cả vết hằn lịch sử của

họ. Các vết hằn ấy ở nơi khoe môi, ở nơi vùng trán, ở trong ánh mắt, nụ cười, ở trên màu da và trong tiếng nói.

Thật là khó lòng quan niệm người dân của một xứ nắng, của những núi rừng trùng điệp và của đầm lầy mê mông mà lại có một màu da trắng như vỏ trứng. Cái vẻ trắng trẻo, hồng hào không nên đòi hỏi nơi người Việt-Nam, vì nó phản lại địa lý, phản lại sinh hoạt, phản lại lịch sử họ. Nói thế, không phải là một quan điểm của bọn thực dân chỉ muốn cho người bản xứ chịu khổ suốt đời. Trái lại, trừ phi người ta thích ngồi trong nhà nghỉ mát mà lo trau dồi sắc đẹp, thì người ta không cần biết gì thêm ngoài khuôn mặt mình. Và các loại khuôn mặt này, như trên đã nói, chỉ đọc thấy sự phê phỡn no nê đầy nét hời hợt của lòng toại nguyện dễ dãi, và rất nhiều khi vẻ rực rỡ ấy lại phản chiếu thật hoàn toàn thái độ ích kỷ đến mức tồi tàn. Không, tôi không thuộc về lớp người chỉ thích ca ngợi vẻ đẹp cao sang lộng lẫy kiểu các ông Hoàng, bà Chúa. Bởi lẽ ca ngợi như thế tức là tự tố cáo sự hèn mọn trong cách cúi đầu khuất phục trước cái thế lực đã lỗi thời rồi. Người Việt Nam nào biết quan tâm đến sinh hoạt của đồng bào mình, biết sống một cách hân hoan, thực sự cũng không thể nào không đem mình ra dang trải nắng gió, không cùng chung những đau khổ, và những cố gắng mà dân tộc mình phải chịu. Phải nhìn nhận rằng do những biến cố lịch sử liên tiếp, do những ảnh hưởng bên ngoài đối với xứ sở, người Việt bị lâm vào cảnh nghèo khó, và phải cố gắng lâu dài họ mới hoàn toàn sung sướng. Những kẻ sớm vội hưởng lạc bây giờ có lẽ đã bỏ dân tộc của mình mà đi. Do đó, khuôn mặt đẹp nhất của người Việt-Nam hiện tại vẫn là khuôn mặt rám nắng, khuôn mặt khắc khổ, khuôn mặt của những âu lo và của hy vọng, khuôn mặt linh động, phong phú của những con người đang viết những trang lịch sử lớn lao.

II. MỘT CĂN BẢN TINH THẦN QUÍ GIÁ CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM : ÓC THIẾT THỰC

Nếu rời cái phần diện mạo, chúng ta bước vào sinh hoạt tinh thần, có lẽ giá trị căn bản mà ta cần phải đề cập trước nhất trong những giá trị truyền thống của người Việt-Nam, là óc thiết thực. Người ta có thể bắt gặp tinh thần thiết thực của họ ở khắp mọi nơi, trong mọi hoạt động. Tôi nghĩ đến cái áo dài màu đen thích hợp với những sinh hoạt ruộng đồng cũng như không khí trang nghiêm của cái xã hội nông nghiệp phong kiến thuở xưa. Cái áo dài ấy thật là giản tiện một cách bí mật, che giấu một cách tài tình kể từ miếng thịt giữa làng cho đến một cái áo lót rách nát và chịu đựng khá oanh liệt bốn mùa mưa nắng phơi pha. Cái áo dài ấy, bây giờ không có mấy người Việt-Nam dùng đến vì không còn phù hợp nữa, nhưng nó có một vai trò lịch sử trong cách ăn ở, đối đãi, của một giai đoạn xã hội lâu dài.

Trong cách ăn mặc của người Việt-Nam chúng ta đều nhìn thấy vẻ thiết thực khá đặc biệt ấy. Người Việt, xét trên đa số, không có thói quen làm dáng bằng màu sắc sỡ như các thổ dân bộ lạc và cũng không cần khoác lấy áo quần kiểu cách nặng nề của những lớp người tự nhận văn minh. Nói về ăn mặc, người Việt là một dân tộc ít ưa màu sắc, ngoại trừ một số trường hợp đối với trẻ con. Hầu như họ cảm thấy rõ được cái nhu cầu ăn mặc sao cho thích ứng với những điều kiện sinh hoạt khó khăn và cũng nhìn thấy được cái tính cách trang nghiêm, mực thước giá trị mình trong cách ăn mặc. Nói một cách khác, ngay trong quần áo, người Việt cũng mang khá rõ lịch sử chiến đấu gian nan, oanh liệt của dân tộc mình.

Mãi về sau này họ có đua đòi Tây Phương trong đôi kiểu cách trang phục cũng như làm duyên, làm dáng nhưng đua đòi ấy cũng trên căn bản thiết thực mà thôi. Chỉ có thiểu số rất nhỏ, và là lớp trẻ ở chốn thị thành là còn ưa những quần áo dễ dãi, hoặc nhiều sắc màu và lớp trẻ này vẫn bị người lớn nhìn bằng cặp mắt lo ngại mất gốc. Bởi thế, ít khi thấy một người Việt, nhất là đàn bà, mặc một chiếc quần nhiều màu hay có màu sắc thắm

tươi ngoài đường. Những có thiếu nữ ở tuổi trưởng thành trở lên, nếu họ mặc cả quần áo một màu – trừ màu đen và màu trắng – mà đi ra đường, đều bị nhìn ngăm bởi những cặp mắt không lấy gì làm hoan hỉ. Bởi vì người Việt xem đó là cái dấu hiệu kém sút nhân phẩm. Người Việt tôn trọng truyền thống ăn mặc nghiêm chỉnh của mình và họ không thể tự nhiên như là các dân tộc khác trong cách ăn mặc. Người ta thường nói Việt-Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Trung-Hoa những ảnh hưởng ấy nhất định không có ở nơi chiếc quần đàn bà. Bởi vì nếu người đàn bà Việt-Nam mặc chiếc quần đỏ hay là quần xanh như người đàn bà Trung-Hoa vẫn mặc một cách tự nhiên để đi lại ở ngoài đường, lập tức họ bị đánh giá một cách khác hẳn. Nhất định sự đánh giá ấy không làm vẻ vang, hãnh diện chút nào.

Sự nghiêm chỉnh ấy của người Việt-Nam còn được thể diện trong nhiều điểm khác ở nơi áo quần. Thật là đáng nên suy nghĩ khi người dân ở xứ nóng như họ mà không hề có kiểu áo hở cổ của người đàn bà xứ lạnh Tây Phương, hoặc không có lối áo ngắn, áo dài lộ cánh tay trần và bấp chân hở như người Trung-Hoa, là dân miền lạnh. Nếu suy từ áo quần ấy rộng ra đến những thể cách sinh hoạt khác nữa, người ta còn nhìn thấy được tinh thần thiết thực (và cả ý thức luân lý của họ) biểu lộ trên nhiều phương diện khác nhau.

Một đôi nhà khảo cứu người Việt đã chứng minh rằng các câu thơ nhịp chẵn của họ không hề giống như nhịp lẻ lừng lơ của người Trung-Quốc, và các mái chùa, đình, lăng miếu của họ đều có mượn kiểu Trung-Hoa vẫn không có nét cong vắt lừng lơ như của người Tàu. Nói thế, để xác nhận rằng bản tính người Việt không thích mơ mộng, phiêu lưu, và họ vẫn biết nơi nào là điểm cần thiết để mà bảo toàn lấy mình và dân tộc mình. Cái trực giác ấy, cái lương tri ấy là một phản xạ tinh diệu ở nơi người họ, phát sinh từ năng khiếu thích ứng với các điều kiện thực tế khó khăn để duy trì sự trường tồn. Có lần nghe câu tục ngữ Việt-Nam : « Khôn ăn cái, dại húp nước » tôi đã có ý ngờ vực, cho rằng đây là câu nói của kẻ tham ăn muốn lừa gạt những người khác. Bởi vì tôi đã quan niệm những gì béo bổ đã biến thành « nước », phần « cái » đâu còn bổ béo gì nữa ? Tôi cảm nghĩ với tư cách của

người Tây Phương quen ăn món « xúp » nên không hiểu được người Việt. Mãi về sau nghiên cứu tục ngữ của họ, tôi gặp được câu : « Ăn lấy đặc, mặc lấy bền » và chợt hiểu rõ một cái ý niệm thiết thực trong cách ăn uống thường ngày của họ.

Người Việt – ở đây nói người bình dân đông đảo làm nền tảng cho giống nòi – thích những cái gì vững chắc, cơ thể chịu đựng lâu dài để sống, và họ vẫn muốn no bụng, chặt bụng hơn là ăn đồ lỏng lẻo, nhẹ nhàng dầu nó béo bổ, ngọt ngào. Tiếng CÁI mà họ chỉ định chất đặc hay là cái xác của các đồ ăn, là một tiếng dùng rất có ý nghĩa, nếu ta biết rằng ở trong nguồn gốc ngôn ngữ tiếng ấy có nghĩa là mẹ, là những cái gì CHÍNH ĐÁNG, QUAN TRỌNG. Người Việt vẫn còn nói « con đại, CÁI mang », vẫn gọi con đường lớn nhất là con đường CÁI, dòng sông to nhất của họ là con sông CÁI. Khi nói « khôn ăn Cái » rõ ràng là họ muốn dành cho món ăn đó một sự đề cao trọng thể hẳn hoi.

Tất nhiên óc thiết thực ấy có đủ hai mặt của nó : Người Việt vẫn không bám vào những công trình nào chỉ có bề ngoài vững chắc hoặc không phù hợp các điều kiện sống. Người ta sẽ không ngạc nhiên trước các công trình kiến trúc thô sơ của người Việt-Nam. Đình chùa của họ không có gì là thật sự quy mô, thật sự vững chãi, bởi vì họ vẫn thấy sự thờ phụng trong lòng là chính, và không đại gì đem chất đá gạch mong manh để chơi với sức tàn phá vô tận của dòng thời gian. Họ dành sinh lực, vật lực của mình cho những nhu cầu thiết thực cấp bách. Nói thế, cũng không phải ta không nhìn thấy được tài năng kiến trúc của giống nòi Việt. Lịch sử của họ vẫn nhắc lại thành Cổ Loa như một kỳ công xây dựng ở một vùng đất luôn luôn xao động vì những địa chấn, và thành Thăng Long, và chùa Một Cột của họ đều là di tích của một tài năng độc sáng về các công trình kiến trúc. Toà Cửu Trùng Đài của đời Hậu Lê quy mô, vĩ đại, bị dân phá hủy tan tành, nói lên khả năng xây cất của họ, vừa chứng tỏ được tinh thần thiết thực, thiên về nội dung hơn là hình thức của họ. Dân tộc Việt-Nam có cái khả năng chế hóa đặt biệt cũng như có một tính cách uyển chuyển khác thường, nên cái tài nghệ kiến trúc của họ mới thật tinh diệu, nếu có điều kiện phát triển. Người ta có thể

kết luận là người Việt-Nam không hề có óc viễn vông và đó là thế quân bình làm nên sức mạnh của giống nòi họ. Nếu người ta hiểu rằng dân Chiêm Thành sống trên mảnh đất nghèo nàn hơn nhiều lại có những ngôi tháp cổ công phu ngày nay vẫn còn cố đứng rầu rĩ trên các sườn đồi miền Trung, thì ta hiểu được vì sao người Việt lại là những kẻ chiến thắng. Tôi đã có dịp quan sát nhà cửa người Việt và tôi thấy rằng những nơi trú ngụ của họ đều rất phù hợp với các điều kiện thực tế, ngoại trừ những ngôi nhà tranh ở một đôi miền trong vùng Bình-Định có một kiến trúc quy mô, vững chãi, ảnh hưởng sót lại của dân tộc Chăm. Chính sự vững chãi phi lý làm cho sinh lực mong manh, nên ta có thể nói rằng người Chăm đã bị suy vong vì óc xa rời thực tế của mình.

Ở một đoạn trên, chúng tôi có nói đến cái tinh thần thiết thực của người Việt-Nam biểu lộ qua cái ngôn ngữ thi ca nhịp chẵn của họ, như thơ bốn tiếng, thơ lục bát và cả điệu thơ sau này gọi là thơ mới cũng lại tám tiếng. Cái nhịp chẵn ấy bao giờ cũng có đôi cặp, cũng được vuông tròn, không có chia rẽ lẻ loi, nói lên một tâm trạng không ưa phiêu lưu và cái bản chất chung thủy, đôn hậu vốn có trong tâm hồn họ. Nhưng cái đặc biệt không chỉ dừng lại ở nơi nhịp chẵn cố hữu mà còn biểu lộ ở một điểm nữa thật là đặc biệt : đó là lối vần gieo ở lưng câu, trong điệu lục bát, một thể thơ rất tiêu biểu cho người Việt-Nam.

(Cũng có một đôi người Việt cho rằng thơ lục bát này vốn có ở các dân tộc lân cận như Chăm, như Thái, nhưng họ vẫn không chứng minh được rõ ràng hơn về mối tương quan, ảnh hưởng của các nước ấy đối với Việt-Nam, và hầu như họ không nhìn thấy cái giá trị tiêu biểu của thể thơ ấy cùng với tính cách quen thuộc của nó ở trong đời sống hàng ngày của dân tộc họ. Vì vậy, điều mà ai cũng có thể nhận thấy là thể lục bát, dù có tìm thấy ở vài dân tộc láng giềng của dân tộc Việt, vẫn là điệu thơ thuần túy Việt-Nam, tiêu biểu Việt-Nam).

Trong điệu lục bát, chúng ta có thể tìm thấy tinh thần thiết thực Việt-Nam ở chỗ YÊU VẬN : tiếng cuối câu Lục, vần với tiếng sáu câu Bát, nói lên một sự bám víu thật là chắc chắn. Hầu như người Việt cần phải nghĩ

ngôi cho thật vững tâm rồi mới dám bước tới thêm. Trên con đường dài gồm tám chữ ấy, người Việt đã có một trạm nghỉ ngơi, để mà đổi ngựa, kiếm nước, chuẩn bị lại hành trang để tiếp tục lên đường. Và có lẽ cũng nhờ vậy thể thơ lục bát có thể kéo dài vô tận như trong quyển Kiều là một tác phẩm bất hủ của dân tộc họ, và cũng như người Việt-Nam có thể đi mãi không ngừng, vươn tới không thôi, như dân tộc họ trải qua lịch sử tiến về phương Nam suốt mấy ngàn năm.

Chính tinh thần thiết thực ấy còn thể hiện trong kiểu nhà vừa thấp lại vừa nhiều cột thường gặp trong kiến trúc xưa. Hai mái to lớn như xà xuống mặt đất liền với những cột chống là những ngón tay chắc chắn bám vào một cách quyết liệt. Sau này những kiểu nhà ngói xưa ấy đã được thay thế bằng những kiến trúc Tây Phương cao vút, thoáng khí hơn nhiều, nhưng người Việt-Nam vẫn cảm thấy những liên lạc ấm cúng trong ngôi nhà cổ của mình. Trong cái bóng mát tỏa xuống khá dày với những hàng cột vững chắc, người Việt còn tìm gặp lại tấm lòng thành kính đối với những gì xa xưa và dễ bắt gặp một vài cánh dơi kỷ niệm chập chờn bay trên đầu mình, đưa họ trở về quá khứ lịch sử.

III. VỀ UYỂN CHUYỂN VÀ NÉT TẾ NHỊ CỦA NGƯỜI VIỆT

Có lẽ chính óc thiết thực làm rõ rệt thêm tính cách uyển chuyển và nét tế nhị ở trong tâm hồn người Việt. Ngôn ngữ Việt-Nam là ngôn ngữ duy nhất trên thế giới có nhiều giọng điệu như những cung bậc. Tiếng nói của họ chia ra hai thanh bằng, trắc, nhưng mỗi thanh lại có những mức độ cao, thấp, dài, ngắn khác nhau. Đứng trên phương diện âm nhạc, khi người Việt nói là họ đang hát, cổ họng và các đường gân phát thanh của họ vốn được kiến trúc một cách tinh vi. Chỉ có các điệu hát hò bình dân của người Việt-Nam là vận dụng được các dấu của họ một cách rõ ràng, còn những bản nhạc chịu các ảnh hưởng Tây Phương phần nhiều đều có giọng điệu lợt lạt vì không khai thác đúng mức cái sở trường ấy của ngôn ngữ họ. Phải nghe người dân mỗi miền, dù Bắc, hoặc Trung hay Nam hát những dân ca quen thuộc, với cái tiếng nói thuần túy và giọng thuần túy của họ, chúng ta mới thấy ý vị của giọng nói ấy đậm đà chừng nào.

Sự phong phú trong âm thanh được thể hiện qua nhiều miền đất của quê hương họ. Dấu bằng hay là dấu trắc không còn giống nhau, mà tùy địa phương lại biến đổi nữa. Nhiều vùng miền Bắc, giọng nói cũng pha trộn nhiều cung bậc như là miền Nam hay là miền Trung, nhưng ở miền Trung sự thay đổi ấy lại rõ rệt hơn và phong phú hơn, có lẽ là vì miền này quá dài lại bị địa thế ngăn chận thành nhiều khu vực nhỏ hẹp. Nếu phải tô màu các giọng nói ấy, người ta có thể vẽ một bản đồ Việt-Nam thật đẹp. Có miền màu xanh, có miền màu hồng, có miền màu trắng, màu vàng, đây là chưa nói mức độ đậm lợt khác nhau cũng như nặng nhẹ không đều.

Sự uyển chuyển được xem như là phong phú đưa đến một tính cách khác, là sự tế nhị. Tôi nghĩ đến câu thơ Bát ở trong thể điệu lục bát : chưa có một dân tộc nào trên thế giới đi đến một sự phân biệt tinh vi đến thế.

Ở câu thơ này, tiếng thứ sáu và tiếng thứ tám cùng là thanh Bình, nhưng nó phải được phân biệt khác nhau, nghĩa là một tiếng Đoàn Bình

(không có dấu) một tiếng Trường Bình (có dấu huyền) thì mới thành âm điệu được. Thật chưa có lối thơ nào mà trong một câu chứa đựng đến hai tiếng vần cùng thanh, lại được phân biệt tế nhị như vậy. Chúng ta có thể nêu lên ở đây một câu của nhà thi hào lỗi lạc nhất dân tộc Việt – một thi hào kết tụ được cả tinh hoa của mấy ngàn năm phát triển văn học dưới thời phong kiến – để mà chứng minh cho sự nhận xét trên kia : « *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau* ».

Sự tế nhị ấy ở trong thi ca có nghĩa là sự tế nhị ở trong ngôn ngữ và trong tâm hồn. Bởi vậy tiếng nói của người Việt-Nam, ngoài cái yếu tố âm nhạc như là căn bản, còn là tiếng nói của các hình sắc, của sự cảm xúc. Tất cả những vần, những âm của người Việt-Nam đều gợi tả được một thứ hình thể, một thứ trạng thái, chẳng hạn vần I cho thấy những vật bé nhỏ (LI TI) và nếu biến giọng, nó chỉ định một trạng thái (LÍ NHÍ) hay một động tác (RỈ tai, NHỈ giọt) và cứ như thế người ta có thể xét đến vần Ô qua tiếng LÔ NHỎ, LỖ NHỎ, LỖ ĐỒ, v.v... và các vần khác. Tôi tưởng về điểm này chúng ta có thể phát hiện được khá nhiều điều thú vị nhưng tốt hơn hết là nên dành sự khai thác cho những người Việt chuyên về khảo cứu ngôn ngữ dân tộc, vì đó mới đúng khả năng của họ, thẩm quyền của họ. Một điều đáng tiếc là tôi chưa đọc được quyển nghiên cứu văn phạm nào về tiếng Việt nói lên được hết đặc tính của ngôn ngữ họ, và người trí thức Việt-Nam còn mang nhiều bệnh hình thức theo lối Tây phương nên chưa khai phá được hết tinh thần đặc biệt của ngôn ngữ mình. Tuy vậy, ta nên thêm một điều này : hơn bất cứ tiếng nói nào ở trên thế giới, tiếng Việt đòi hỏi người nghe một sự chú ý toàn diện. Bởi vì chúng ta không chỉ nghe bằng lý trí mà còn nghe bằng cảm xúc, thấy bằng hình tượng. Ngôn ngữ Việt-Nam, ngoài sự vận chuyển, ý tưởng, còn là tiếng nói rất giàu âm điệu cũng như khả năng tượng thanh tượng hình hơn tiếng nào hết trên thế giới này. Một ngày gần đây, tôi tin những nhà chuyên môn về ngôn ngữ học có uy tín nhất sẽ xác nhận lại điều này một cách khoa học và đầy đủ hơn. Ở trong phạm vi hiểu biết hẹp hòi của mình, tôi muốn được nói thêm một vài lời về cái tính cách uyển chuyển lạ lùng của tiếng Việt ở trên phương diện văn phạm cũng như ở sự biến hóa âm từ. Văn phạm Việt-Nam là một văn phạm phân tích, rất sáng,

nhưng là văn phạm có nhiều tính cách tương đối. Tiếng nói thường không biến dạng nhưng cái vai trò của tiếng thì lại thay đổi tùy câu. Có tiếng vừa là túc từ, vừa là chủ từ, và khi là một danh tự, khi là động tự. Tiếng Việt chỉ có thể hiểu hoàn toàn trong những câu nói và có lẽ đó cũng là một biểu hiệu của tinh thần tập thể vốn đã có sẵn nơi người Việt-Nam.

Ngoài ra, tuy không rắc rối như tiếng La-tinh nhưng tiếng Việt-Nam vẫn có khả năng biến hóa đặc biệt trong những tiếng đệm thêm vào các tiếng chính yếu (chẳng hạn đất ĐAI, nước NÔI) và cách chuyển đổi vần sau như HỌC thành HIẾC, NÓI thành NIẾC một cách dễ dàng, để ngầm biểu lộ một sự phê phán chỉ trích. Tiếng Việt, như trên đã nói, là một ngôn ngữ xúc cảm và THIÊN NHIÊN VỀ CHỐNG ĐỐI.

Nhưng sự uyển chuyển và cái tinh thần phân tích của ngôn ngữ đó làm cho nó dễ trở nên cụ thể, vừa là tế nhị đặc biệt. Một vài người Việt đã thử so sánh tiếng « porter » rất tổng quát của tiếng Pháp với hàng dãy tiếng Việt, để dịch tiếng ấy ra từng trường hợp, chẳng hạn như : bế, bông, ãm, mang, nách, xách, khiêng, v.v... và mỗi từ ngữ gọi lên riêng biệt một số dáng điệu, trạng thái khác nhau.

Người Việt có quá nhiều tiếng để dịch một tiếng « porter » nhưng lại không có tiếng nào tiện dụng như là tiếng ấy, tổng quát như thế. Tôi tưởng cái ví dụ ấy có thể tìm thấy rất là dồi dào ở trong ngôn ngữ Việt-Nam, chẳng hạn để nói về một nụ cười, người Việt có thể chỉ định bằng rất nhiều cách, như : cười mỉm, cười ruồi, cười trừ, cười gằn, cười nịnh, cười rửa bát, v.v... Tất nhiên tinh thần phân tích ở trong ngôn ngữ phải có liên quan mật thiết đến óc thiết thực của người dân Việt, bởi vì có sự gấn bó tha thiết vào trong cuộc sống, lời nói mới đạt được sự chi ly, đến sự cụ thể. Ngay đến xưng hô, đối xử, người Việt cũng làm chúng ta bối rối ! Một nhà khảo cứu Việt-Nam đã từng bảo rằng người Anh có tiếng « you », người Pháp có tiếng « vous », thì người Việt phải gọi từng loại hạng người, từng thứ bậc người, như là : anh, chị, bác, dì, chú, thím... và sự lằng lằng trong xưng hô ấy có thể gây nên rất nhiều khó chịu ở trong gia đình. Điều đó không thể cắt nghĩa đơn giản, là vì sinh hoạt Việt-Nam thiên về nông nghiệp, thiếu hẳn khoa học để có ý

niệm tổng quát về mọi vấn đề. Người ta phải nhìn thấy cái năng khiếu thực tế và cái bản chất tinh vi của người Việt-Nam thì mới giải đáp mới được sát đúng hơn.

Tính cách uyển chuyển của người Việt-Nam không chỉ ở trong tiếng nói, trong cách xưng hô, mà trong đối xử, sự uyển chuyển ấy đã gần thành một chính sách mềm dẻo lạ thường. Ở cái thế yếu của một dân tộc nhỏ bé nhưng giàu tự trọng bị sự chèn ép thường xuyên, người Việt bao giờ cũng sẵn sàng để đứng lên đối đầu với kẻ thù địch, và sau khi đã chiến thắng, vẫn sẵn sàng đem những món bảo vật khó tìm để mà triều cống. Cái lễ lạt ấy có lẽ không gì đáng nên chú ý nhưng nếu người ta hiểu rằng đó là thái độ của kẻ đã từng tỏ ra bất khuất đó là thái độ của kẻ chiến thắng vẻ vang thì thật là một hành động đáng cho các dân tộc ở Tây Phương suy ngẫm. Tôi ngạc nhiên về sự mềm dẻo mà cương quyết ấy, khuất phục mà kiêu hãnh ấy của người Việt-Nam. Ngoài cái phương thức uyển chuyển để được tự tồn, chính sách ấy còn nói lên cái tinh thần trách nhiệm của người cầm quyền đối với dân chúng, không vì những lối cao ngạo, tự ái nhất thời mà quên quyền lợi lâu dài của dân tộc mình, không vì một chút thiệt thòi nhỏ mọn mà đem phung phí xương máu nhân dân. Một dân tộc chưa đạt đến trình độ văn minh tế nhị tất không có sự phân biệt rạch ròi như vậy, và nếu chúng ta biết rằng ngày xưa nho sĩ Việt-Nam tỏ ra sùng bái thánh hiền Trung-Hoa đến mức độ nào, lệ thuộc văn hóa Trung Hoa đến chừng mức nào, vậy mà khi cần giữ sự độc lập quốc gia, bảo toàn dân tộc, họ không ngần ngại một sự hy sinh nào hết để mà tiêu diệt kẻ thù. Người Việt nhận định tinh xác được mối tương quan giữa phần chính trị và phần văn hóa đồng thời cũng nhìn thấy được những sự phân biệt giữa hai phần ấy trong một mức độ phải chăng.

IV. Ý THỨC LUÂN LÝ CỦA NGƯỜI VIỆT

Vì thế, điều mà người ta càng tìm hiểu kỹ, càng thấy rõ rệt, là người Việt-Nam có một ý thức luân lý hết sức sâu xa. Họ vẫn giết chết kẻ thù rồi thờ kẻ thù liền đó, bởi vì họ quan niệm rõ một sự cách biệt giữa cái giá trị thuộc về sự sống với cái giá trị thuộc về sự chết. Có người Việt-Nam học mới, đôi khi vội vàng công kích đồng bào của họ trong cách thờ phụng như vậy, xem đó là một biểu hiện nô lệ. Nhưng họ quên rằng chính tay đồng bào của mình đã giết chết kẻ thù kia, bởi vì không chịu khuất phục trước nó kia mà. Bây giờ nó đã chết rồi, nó không còn tác hại nữa, không còn là cái đối tượng lúc trước cần phải tiêu trừ. Bây giờ là cái tinh anh còn lại của một con người đã có tài năng, đã có sự nghiệp, có một cuộc sống nào đó. Cho nên khi người Việt-Nam giết Sầm Nghi Đống rồi lại lập miếu để thờ họ Sầm không phải là trọng vọng tên giặc cướp, mà chính ta hoài niệm một kẻ có bản lĩnh bị họ trừ khử vì sự tự vệ chính đáng. Trả lại cho kẻ bị thiệt thòi kia một chút an ủi tinh thần, đó là thứ nghi lễ của một dân tộc có nền văn minh độc đáo. Với lại, sau khi nó chết, nó không còn phá hoại nữa, thì cái giá trị nguyên vẹn của nó về những tài năng, dũng lược vẫn còn.

Hơn nữa, điều đó còn chứng tỏ rằng người Việt thích các giá trị tinh thần mà xem rất nhẹ giá trị hình thức. Ngay đối với các thánh hiền nước ngoài, danh nhân nước ngoài, họ vẫn thán phục một cách tự nhiên, và không thể bảo là họ nô lệ, bởi vì trước sau họ vẫn có đủ giá trị của một dân tộc quật cường, vào hạng loại những dân tộc bất khuất cao nhất ở trong lịch sử loài người. Ở trong một đoạn về sau tôi sẽ cố gắng tìm hiểu lịch sử Việt-Nam để mà minh chứng điều xác định này. Bởi lẽ ở đây tôi muốn được nói nhiều hơn về cái ý thức luân lý ở trong tinh thần của họ.

Kể các dân tộc văn minh, không dân tộc nào có một kỷ luật nghiêm khắc về mặt luân lý ở trong vấn đề hôn nhân như người Việt-Nam. Các người bà con và cả những người đồng tính đều bị cấm kỵ phối hợp, bởi vì người Việt quan niệm những cuộc hôn nhân gần gũi ở trong họ hàng là vô luân rất đáng kết tội. Nhiều kẻ bảo rằng dân Việt đã chịu ảnh hưởng sâu đậm

của văn hóa Trung-Quốc, mà họ quên rằng người Việt vẫn giữ đầy đủ cá tính của dân tộc mình. Bởi vậy ở trong tục lệ Trung-Hoa, con cô con cậu hoặc đôi con dì vẫn có thể đi đến cuộc hôn phối một cách hợp thức, trong khi luân lý Việt-Nam lên án nghiêm khắc điều đó. Sự nghiêm khắc ấy, suy cho đến cùng, không phải là sự hẹp hòi mà là phát khởi từ cái ý thức tự vệ, tự tồn vững mạnh để cho giống nòi khỏi bị những sự kết hợp nguy hại, hầu có những miêu duệ tốt, tránh xa được sự tác hại của những ảnh hưởng di truyền đồng tính đồng tật.

Nếu suy nghĩ kỹ hơn nữa về sự kiện ấy, ta có thể bảo người Việt có một trực giác khoa học rất cao, dù trên thực tế chứng nghiệm họ không phân tích được sự kiện ấy một cách rạch ròi. Như thế, nếu người Việt-Nam lên án các cuộc hôn nhân giữa những con người cùng một họ hàng và xem sự hôn phối ấy như là biểu hiện hoàn toàn súc vật, điều đó phải được đánh giá đúng mức trong cái tinh thần tự vệ và những điều kiện lịch sử của họ. Điều đó cũng được xác nhận trong tiếng xưng hô phân biệt quá mức cụ thể mà ta đã đề cập đến ở một đoạn trên, bởi vì người Việt có sự phân biệt cụ thể vị trí mỗi người ở trong gia đình để khỏi có sự lầm lẫn dễ dàng đưa đến một sự xáo trộn nguy hại về mặt tổ chức và mặt sinh tồn.

Nền luân lý ấy thấm sâu đặc biệt trong đời sống của quần chúng và người ngoại quốc có thể kinh ngạc khi càng đi sâu vào trong các vùng thôn quê lạc loài, núi rừng hẻo lánh, thì vẫn gặp được những người Việt-Nam hiền hòa, đức độ, hồn nhiên, và chừng như xa thị thành bao nhiêu thì cái tinh thần đạo đức, luân lý của người Việt-Nam lại càng rõ rệt. Đó quả là điều trái ngược lại với sinh hoạt của các xã hội Tây Phương, bởi vì những xã hội này chỉ có nề nếp, tổ chức tốt đẹp ở chốn thị thành nhiều hơn là ở các nơi hẻo lánh.

Như thế chính bởi người Việt ở chốn phố phường bị sự xâm nhập cưỡng ép của nền văn minh nước ngoài, và nhiều nền văn minh này kéo đến đất Việt không phải với một thiện tâm, thiện ý cùng nhau trao đổi xây dựng, hoặc với ý định dung hòa thân ái. Do đó, những sự lệch lạc cùng những sa

đọa có thể xảy ra do sự nhận định nông nổi của một thiểu số người Việt ở chốn thị thành, do những chủ trương phá hoại của kẻ xâm lược.

Tinh thần luân lý người Việt quả đã thấm nhuần mọi mặt sinh hoạt vật chất, tinh thần của họ. Chúng ta có đề cập đến màu sắc áo quần thanh đạm mà họ ăn mặc hằng ngày như là dấu hiệu của óc thực tiễn, nhưng nghĩ xa hơn, đó là biểu hiện của tinh thần luân lý, của sự thanh nhã, khiêm tốn, không muốn phô trương lòe loẹt ra ngoài, mà âm thầm giữ thái độ chín chắn bên trong. Tất cả màu sắc rực rỡ đều có tính cách hướng ngoại, dấu hiệu của óc nông nổi, hẹp hòi, tuy có chứng tỏ được vẻ trẻ trung. Còn màu nhã đạm bao giờ cũng có một nét âm thầm hướng nội và có bề sâu sinh hoạt, chiều dài thăm thẳm của nền văn minh. Và chính nền văn minh Việt không có mặt nổi mà có mặt chìm, không có số lượng mà có phẩm chất. Đó là một loại văn minh riêng biệt, không hoàn toàn giống với bất cứ loại văn minh nào đã có những thời sôi nổi trên mặt địa cầu.

Vì có ý thức luân lý sâu xa như thế nên người Việt-Nam bao giờ cũng trọng nhân nghĩa và vẫn giữ được giá trị căn bản tinh thần để mà tồn tại qua nhiều giông tố lịch sử phũ phàng. Họ đứng vững chãi giữa lãnh thổ mình, và chắc họ sẽ đứng vững chãi như thế trong suốt quá trình lịch sử nhân loại.

Nói về cái ý thức ấy, người ta có thể kể đến một số sự kiện quan trọng đã xác nhận rõ hơn nữa tinh thần luân lý sâu sắc của người Việt-Nam. Đó là quan niệm đối với tầng lớp xướng ca. Nếu ở La-Mã ngày xưa người ta khinh ghét lớp người nuôi heo và làm thịt heo, tước bỏ tất cả quyền lợi của hạng người này ở trong xã hội, thì ở Việt-Nam chế độ phong kiến cũng đã tước bỏ khá nhiều lợi quyền chính trị của lớp xướng ca và con cháu họ ; chỉ vì quan niệm xướng ca là một tầng lớp vô luân. Sự vô luân này không phải đánh giá ở trên thực tại sa đọa có thể xảy ra trong lớp người ấy, mà ở nơi các vai trò của họ, ở sự người con có thể đóng một vai vua và bắt người cha làm kẻ bề tôi quỳ lạy, ở sự anh em có thể đóng vai vợ chồng, hoặc là vợ chồng đóng vai mẹ con hay là cha con... Người Việt không muốn những kẻ đã từng làm mất ranh giới đạo đức luân lý – đầu là ở trong khoảnh khắc của sự trình diễn – có thể ra đời giữ lấy quyền hành, có được địa vị xã hội để mà cầm cân nẩy

mức định đoạt cuộc sống vật chất cũng như tinh thần của họ. Những kẻ đã từng vi phạm luân lý, kẻ ấy đã hết uy quyền luân lý đó là kỷ luật xã hội. Sự kỳ thị ấy đã bắt buộc các nhân vật sống nghề xướng ca không được dự các cuộc thi, và trong hôn nhân, những con cái nhà tử tế không được kết thân với lớp ca kỹ bao giờ, trừ sự mua vui chốc lát.

Có người vẫn nghĩ rằng đó là sự hẹp hòi của cái chế độ vua quan ngày xưa, nhưng họ không thấy ý thức luân lý cần thiết để mà tự vệ, tự tồn của dân tộc Việt. Dân Việt sẵn sàng chấp nhận một số quan điểm hẹp hòi để bảo vệ cho một cái lợi quyền lớn lao là sự độc lập, là sự tồn tại của mình, thiết tưởng phải đánh giá họ trên cơ sở ấy mới sát đúng được. Mãi đến sau này, đầu xã hội đã đổi thay thành kiến cho rằng xướng ca vô loại, vẫn còn có nhiều ảnh hưởng sâu xa đến tầng lớp ấy cũng như đối với lớp người ngoại quốc. Một số sống nghề cầm ca, sân khấu vẫn có mặc cảm nguy hại là mình vốn không đứng đắn, hoặc bị coi rẻ, nên họ dễ tự coi nhẹ hẳn giá trị mình và dễ tự đưa đẩy vào con đường trụy lạc, với một cuộc sống bừa bãi, làm suy giảm nhiều đến nhân phẩm mình. Mặt khác, người Việt vẫn có tình ý coi rẻ các người theo nghề nghiệp ấy, mặc dầu họ vẫn hoan hô, ca ngợi những kẻ diễn xuất có tài. Sự coi rẻ này thực là âm thầm, sâu xa do hai nguyên nhân : thành kiến đã có từ xưa đối với hạng này và cuộc sống tương đối dễ dãi, hỗn tạp của họ trước mắt. Chính ý tình ấy làm cản trở nhiều cho nền kịch nghệ Việt-Nam, và nhiều gia đình vẫn cho là đại bất hạnh khi thấy con em của họ bước vào nghề nghiệp xướng ca. Thậm chí cha mẹ, họ hàng có thể đi đến một sự từ bỏ công khai hay là âm thầm con cháu của họ, nếu chúng đi vào nghiệp ấy.

Gác bỏ ra ngoài sự cố chấp của một quan niệm như thế, chúng ta vẫn nhìn thấy cái bản khoản duy trì luân lý thật là sâu xa của người Việt-Nam, bởi vì chính người Việt-Nam là một dân tộc có cái ý thức luân lý hết sức mạnh mẽ, vững bền.

Ngay đối với sự lấy chồng nước ngoài, người đàn bà Việt cũng có thành kiến rõ rệt. Tất nhiên, trong những điều kiện bình đẳng, ý thức tương

đồng, người Việt có thể chấp nhận được một cuộc hôn nhân như thế, bởi vì quan niệm của họ không phải nhất thiết hẹp hòi.

Trong lịch sử Việt, một nàng công chúa tên là Huyền Trân bị đem gả cho vua nước Chiêm-Thành tên là Chế Mân và sự kiện này vẫn được một số nho sĩ tán thành vì họ nhận thấy trong đó quyền lợi quốc gia của họ được thêm tôn trọng : sinh lễ cầu hôn là hai miền đất Ô, Ri hết sức rộng rãi. Điều thú vị nhất ở trong việc này là đoạn cuối cùng, bởi vì nàng công chúa ấy rồi được cướp về, chừng như người Việt vẫn không chịu nổi một cuộc thoát ly dứt khoát của người đàn bà xứ họ về với một dân tộc khác. Trên phương diện này, dân Việt có lòng tự ái đặc biệt, khác hơn bất cứ là dân tộc nào. Ta có thể hiểu trong cái quá trình lịch sử luôn luôn bị sự chèn ép, áp bức của những thế lực bên ngoài, người Việt không muốn liên kết sâu xa với thế lực ấy, để khỏi bị họa diệt vong. Họ phải bảo tồn nòi giống và danh dự họ, không muốn đàn bà của họ chịu đựng mọi sự chung sống với kẻ ngoại bang, bởi vì đàn bà của họ vốn rất trung thành, chịu đựng, có thể vì sự gấn bó mà quên giống nòi. Bài học lịch sử của dân tộc họ là chuyện cô gái My Châu, con An Dương Vương, vì lấy một người ngoài nước tên là Trọng Thủy, mà cơ nghiệp của nhà vua sụp đổ tan tành, đất nước bị sự lệ thuộc lâu dài. Có lẽ do những phản ứng sâu xa, do những kinh nghiệm lịch sử, người Việt vẫn khinh ghét rất đậm đà tất cả những người phụ nữ lấy chồng nước ngoài nhất là khi nước ngoài ấy thuộc về các dân tộc đã làm phương hại đến quyền lợi vật chất hay là tinh thần của họ. Trong ngôn ngữ họ, ngày xưa có cái thành ngữ « thằng Ngô, con đĩ » để chỉ người Tàu và các bà vợ Việt-Nam, mặc dầu họ vẫn tiếp đón niềm nở văn hóa Trung-Hoa và biết quý trọng nền văn hóa ấy.

Đối với lớp người lấy Pháp, họ vẫn quen gọi bằng tiếng Me Tây, và bất cứ người nước nào đến xứ sở họ và có vợ Việt, như Mỹ chẳng hạn thì các người vợ sẽ được gọi bằng Me Mỹ...

Tiếng « Me » của họ là tiếng gọi rất đặc biệt, ngụ ý chỉ trích, khinh miệt hết sức đậm đà. Tất nhiên, chỉ có những người đàn bà gọi là hư hỏng ở trong xã hội Việt-Nam mới lấy chồng ở ngoài nước. Cũng có một số con nhà

gọi là khá giả, có nhiều năm ở trường hay du học ở nước ngoài, lấy chồng ngoại quốc và cho đó là dấu hiệu văn minh, nhưng xét cho cùng lớp phụ nữ này vẫn bị đa số đồng bào của họ khinh miệt rõ rệt hoặc là âm thầm vì họ xem đó là một hành động mất gốc, lạc nòi, của một bọn người đã dứt cội rễ. Nếu ta đi sâu thêm một tí nữa thì ta có dịp thấy rõ rằng giữa những người đàn bà hạ lưu, truy lạc đi lấy chồng ngoài vẫn cảm thấy sự âm thầm tủi nhục, xót xa hơn là lớp phụ nữ có trình độ học vấn và được sinh trưởng trong những gia đình gọi là tử tế. Tại sao lớp người đàn bà cùng khốn, bị đẩy vào thế lấy người nước ngoài vì kế mưu sinh, lại có ý thức dân tộc hơn là những lớp tự gọi có học ? Điều này chỉ có thể giải thích được như sau : lớp gọi là có học này đã bị văn hóa nước ngoài « đầu độc », làm cho mất hết ý niệm quốc gia dân tộc, nói theo giọng điệu của những người Việt yêu nước. Tất nhiên, lớp đàn bà này không nhiều ở trong xã hội Việt-Nam, và hình như thế nào rồi về sau họ cũng cảm thấy chán chường, xấu hổ hoặc là âm thầm hối hận về sự đi lấy chồng ngoài, vốn bị dân tộc của họ xem như là sự bội phản, là sự sa đọa nhân cách.

Ý thức luân lý ở nơi người Việt còn tìm thấy trong nhiều cách đối đãi giữa những tầng lớp con người khác nhau trong một xã hội. Họ là dân tộc hiếu khách và đi vào những miền quê hẻo lánh, núi rừng xa xôi, lòng hiếu khách ấy càng được duy trì phát triển. Người Việt sẵn sàng dành những tiện nghi cho khách, để món ăn ngon cho khách và coi việc khách đến thăm nhà mình là một hành động thân ái đáng nên trọng vọng. Câu nói « tiền khách hậu chủ » của họ cho thấy họ có một quan niệm rất văn minh về mối tương quan đối đãi giữa người, do đó những người đàn bà đầu có nhan sắc đến đâu, tài giỏi đến đâu cũng bị người Việt coi như là người tự xấu nét làm mất lòng khách đến thăm nhà, tỏ ra thái độ không mấy lịch thiệp, hoặc là ích kỷ, khó tính đối với bà con, bạn hữu.

Ý thức luân lý của người Việt-Nam đã thành một sức phản ứng hết sức sâu xa khiến nó tỏa ra ở khắp mọi mặt sinh hoạt, vật chất cũng như tinh thần. Trong nền văn chương bình dân của người Việt-Nam, tục ngữ, cổ tích chiếm một vị trí đáng kể, và hầu hết đó là nền luân lý sống động, cụ thể và

rất thực tiễn, được viết thành văn, thành điệu rõ ràng. Người dân Việt-Nam sống giữa tục ngữ, cổ tích như con cá sống giữa biển, và tinh thần họ, qua các lời nói hàng ngày, thật là phong phú ý tình xây dựng rút từ tục ngữ, cổ tích, ca dao. Cho đến những người dân quê thất học, tâm não cũng thấm nhuần được khá nhiều các câu răn dạy truyền khẩu có điệu, có vần để họ sử dụng trong cuộc đối thoại, như những nguyên tắc vàng ngọc, và cả trong khi chửi rủa, như những luận chứng bất khả di dịch. Một điều đáng chú ý là có lắm câu tục ngữ hết sức bóng bẩy, rất đỗi khó hiểu, cả đến nhiều người trí thức có văn bằng cao cũng không thể nào cắt nghĩa cho gọn, thế mà những người bình dân Việt-Nam vẫn sử dụng được một cách chính xác đặc biệt trong lúc nói năng. Tất nhiên người nói không sao cắt nghĩa các câu phát biểu một cách phân minh, vì họ chỉ hiểu nó bằng trực giác, vì căn bản tâm hồn họ như làm bằng chất luân lý và thông cảm với luân lý một cách tự nhiên, dễ dàng. Nếu người ta đem so sánh trình độ dân quê nước Pháp hay là nước Mỹ với người dân quê Việt-Nam, người ta sẽ thấy rõ rằng trình độ phản ứng luân lý của người Việt-Nam sâu sắc hơn nhiều. Điều đó thực cũng dễ hiểu, bởi vì dân tộc Việt-Nam đã lập quốc lâu đời hơn các nước nói trên hàng mấy ngàn năm, và họ là một dân tộc chiến đấu không ngừng ở trong lịch sử để mà tự tồn, phát triển, nên có ý niệm ngấm ngấm vững chắc về giá trị mình. Cả đến những thần thoại của họ cũng có một tinh thần luân lý đặc biệt hướng về những giá trị rất cao đẹp. Hoặc là đề cao giống nòi như chuyện Con Rồng Cháu Tiên, ca ngợi anh hùng cứu quốc như chuyện Phù Đổng Thiên Vương, cổ võ hôn nhân bình đẳng, tự do như chuyện Tiên Dung và Chử Đồng Tử, phát huy đức tinh siêng năng như là Sơn Tinh, Thủy Tinh. Tóm lại, những điều nhân nghĩa thủy chung bao giờ cũng là xương tủy của thần thoại họ. Thật là khác hẳn với những thần thoại Tây Phương trong đó đa số thánh thần đều sống cuộc đời hỗn loạn, vô luân, nhiều khi phức tạp hơn là cầm thú. Không chỉ ở trong văn chương bình dân, ý niệm luân lý đã thành chất sống xương tủy, mà đến văn chương bác học của lớp sĩ phú ngày xưa, vốn là tầng lớp hưởng thụ ở trong xã hội, ý thức luân lý cũng thực hết sức đậm đà. Vẫn biết theo những nguyên tắc giáo điều, nền luân lý ấy có vẻ cứng nhắc, hẹp hòi, nhưng không vì thế mà nó không có sức mạnh quan

trọng quyết định. Người ta kể chuyện một nhà thơ Việt ở tại miền Nam là Nguyễn Đình Chiểu, mặc dầu vừa mù vừa điếc, vẫn đem sức tàn làm thơ chống giặc và viết sách để truyền bá luân lý, đạo đức cho dân tộc mình. Chính nhà thơ ấy, trong lúc đói nghèo, tàn tật, vẫn không chịu nhận món tiền do bọn thực dân tặng cấp. Đặc biệt hơn nữa là suốt quãng đời khốn đốn của mình, ông Nguyễn Đình Chiểu chỉ giặt quần áo bằng thứ nước tro chứ không chịu dùng xà-phòng mà ông cho là một thứ sản phẩm của giặc. Ông cũng không chịu đi trên con đường quốc lộ mà ông cho là công trình xây đắp của bọn thực dân, và phải băng đồng lội ruộng thật là vất vả, mỗi khi xê dịch. Đây là một câu chuyện thực nói lên ý thức luận lý cố chấp của một sĩ phu ; nhưng xét cho cùng, trong đó có cái lý tưởng căm thù những kẻ xâm lược hết sức sâu xa, hết sức cảm động và cũng hết sức lớn lao, trở thành một sự khuyến cáo khó lòng phai nhạt đối với bao nhiêu thế hệ đến sau. Những thứ tinh thần cứng rắn như thế không thể đem ra phẩm bình hời hợt bằng một con mắt bàng quan, và xem là một thái độ bảo thủ lỗi thời. Thực ra phải đứng vào vị trí dân tộc, cùng cái nhu yếu tự vệ khẩn thiết của dân tộc, mới nhận định đúng cái giá trị ấy. Đó là một thứ tinh thần kết tinh của nhiều thế hệ chống đối, một loại kim cương đọng lại từ lớp đá than sinh hoạt của bao nhiêu đời. Và các ảnh hưởng phá hoại từ bên ngoài đến, dù có khả năng quyến rũ, lung lạc bao nhiêu cũng thành vô ích như cơn gió cuồng dội vào núi đá lớn lao, hay nói theo một thành ngữ Việt-Nam, chỉ là « nước đổ lá môn ». Có thể nói rằng hầu hết tác phẩm cổ điển Việt Nam đều chan chứa những tinh thần đạo đức, cương thường, và tuy xã hội đổi thay nó không hẳn còn phù hợp, nhưng tinh hoa ấy vẫn là nòng cốt tinh thần dân tộc. Cái tinh hoa ấy là sống sao cho hợp với lẽ phải, hợp với đạo lý làm người trong một xã hội, là sự hướng về điều thiện và những giá trị cao đẹp. Người ta khó lòng tìm trong văn học Việt-Nam ngày xưa những sách vô luân, hoặc đi ngược lại tinh thần đạo đức truyền thống. Nếu đem so với văn chương Trung-Hoa thời cổ mà người Việt-Nam vốn rất trọng mộ, ta thấy tiểu thuyết Trung-Hoa dưới các triều đại phong kiến có lắm tác phẩm nhảm nhí, đồi trụy, trong khi văn chương Việt-Nam vẫn giữ được vẻ trong sạch, tinh khiết của một nề nếp vững vàng. Tất nhiên, chưa kể đến tiểu thuyết Ý hay Pháp

hay Mỹ hay Anh thời xưa, có vô số những tác phẩm sa đọa nhầy nhụa bản năng con người. Ở Việt-Nam hình như chỉ có mỗi quyển Kiều của nhà thi sĩ xuất chúng Nguyễn Du là từng bị đả kích về đôi điểm xúc phạm luân lý của nó. Nhưng nếu đem quyển sách ấy so với tác phẩm nguồn gốc mà nó vay mượn sự kiện là quyển Kim Vân Kiều Truyện của một tác giả hiệu là Thanh Tâm Tài Nhân thì ta thấy rằng công trình văn nghệ của thi hào Việt-Nam thanh nhã hơn nhiều, bóng bẩy hơn nhiều. Và lại, sự đả kích truyện Kiều chỉ xuất phát từ đôi quan niệm cố chấp hẹp hòi của vài nhân vật thủ cựu, hoặc bị lệch lạc vì một quan điểm chính trị nhất thời, hoặc vì quá chú trọng vào chi tiết mà quên đại cương. Thực ra, nội dung của quyển Đoạn Trường Tân Thanh là một nội dung luân lý, và đó là cái luân lý sâu xa đặc biệt về người, vì nó nói lên một sự tố cáo về sự chà đạp con người, bày tỏ một niềm khát vọng yên vui hạnh phúc về người. Tôi tưởng không nói quá đáng khi nhận định rằng truyện Kiều – mà tôi phải tốn bao nhiêu công phụ tìm hiểu – là một tác phẩm tiêu biểu của nền văn học Việt-Nam, có một nội dung cao nhất về mặt đạo đức, vượt xa hơn hẳn bao nhiêu tác phẩm cổ điển của nhiều dân tộc tự xưng có nền văn minh lâu đời trên thế giới này. Đọc nó, ta thấy nức nở một niềm tủi hổ về con người bị đày đọa, con người tài đức vẹn toàn mà không bao giờ được hưởng hạnh phúc, và trong sự nức nở ấy là tiếng kêu đòi thống thiết được sống cao đẹp, yên lành. Tôi chắc những nhà trí thức Việt-Nam nhận thấy rõ ràng điều đó hơn là chúng tôi, bởi vì lời thơ của một dân tộc có ảnh hưởng riêng của nó mà người ngoại địa khó lòng thông hiểu dễ dàng.

Chính ý thức luân lý sâu sắc ấy đã giúp người Việt đạt đến tinh thần nhân bản rộng rãi, tràn trề sinh lực, thể hiện ở trong mọi ngành sinh hoạt. Xét trong gia đình, hay ngoài xã hội, ta thấy người Việt có một ý niệm khá rõ về giá trị người, cùng mối tương quan giữa người với người, nên họ có sự tôn trọng lẫn nhau hết sức đặc biệt. Một tục lệ khiến cho những người ngoại quốc chú ý là cách gọi nhau bằng cái tên con đầu lòng. Qua cách xưng hô như thế – và đó là lối xưng hô đặc biệt Việt-Nam – chúng ta thấy được nhiều điểm đáng nên lưu ý : một là có sự nể nang giữa lớp người lớn với nhau khi họ đã có gia đình, con cái, hai là xác nhận một sự thay đổi vị trí của kẻ có

con, làm cho kẻ đó và con của họ có một ràng buộc hiển nhiên, lại giữa kẻ đó với người bên ngoài cũng có một sự thông cảm, tương giao rõ rệt ! Do đó giá trị con trẻ không hề bị sự phủ nhận, mà qua tục ngữ, ca dao của họ, ta thấy người Việt dành cho con trẻ một địa vị khá quan trọng. Câu chuyện lịch sử pha nhiều tính chất thần thoại Phù Đổng Thiên Vương cho thấy người Việt có một ý niệm rất quý đối với con nít : trẻ con vẫn có thể thành anh hùng cứu quốc và có thể được xem như thần thánh. Chính cái tư tưởng ái quốc làm cho mọi thứ lực lượng trở thành lớn lao, vô địch, như em bé nhỏ làng Gióng bỗng chốc cao lớn, hùng mạnh phi thường từ khi được nung nấu bởi ý tình cứu cấp giống nòi khỏi bước nguy vong.

Về vị trí của người phụ nữ, ở trong gia đình, mặc dầu người Việt chịu ảnh hưởng của phong kiến Trung-Hoa quan niệm « chồng chúa, vợ tôi » nhưng người đàn bà không bị gò ép lệ thuộc như ở Trung-Hoa thời xưa, không có những thứ ước lệ khắc nghiệt đầy đọa cuộc đời của họ như trong xã hội cổ Trung-Hoa. Nhiều vua Việt vẫn quan tâm đến đời sống vật chất cũng như tinh thần của lớp phụ nữ, và người đàn bà Việt-Nam có một giá trị đặc biệt ở trong lịch sử dân tộc : chính hai chị em nữ anh hùng Trưng Trắc, Trưng Nhị đã phát huy cái tinh thần tự cường, bất khuất của dân tộc họ một cách vẻ vang trước hết. Không chỉ về mặt quân sự người đàn bà Việt đã có công tích đầu tiên trong sự giành lấy tự chủ, độc lập cho giống nòi mình, qua những hình ảnh bà Trưng, bà Triệu vô cùng oanh liệt, mà về văn chương, lại cũng là người đàn bà đầu tiên đã đem niềm tin lại cho dân tộc đối với ngôn ngữ của mình. Tôi muốn nói đến bà Đoàn Thị Điểm, dịch giả Chinh Phụ Ngâm Khúc. Bà này được kể như là phụ nữ vừa có nhan sắc, vừa có đức hạnh, lại có tài năng, đáng xem như một giá trị tinh thần thật quý của phụ nữ Việt. Bà Điểm trước hơn bất cứ sĩ phu nào hết ở đất nước này đã cho người Việt thấy rằng tiếng nói của họ không thua kém gì ngôn ngữ Trung-Hoa, mà còn muốn nói là nó có thể ngang hàng hay là vượt hẳn ngôn ngữ Trung-Hoa về mặt nghệ thuật, khi bà đem tiếng nô nê của dân tộc mình qua một thể điệu thuần nhất, song song dịch lại những lời thơ bằng Hán văn viết theo thể điệu tự do. Có đôi người trí thức Việt bảo với tôi rằng : Bà Điểm là nhà dịch giả thiên tài đầu tiên ở đất nước họ, và chỉ cần nghiên cứu kỹ bản dịch của

bà, người ta có thể rút ra một số nguyên tắc căn bản cho sự dịch thuật mãi về sau này. Thiết tưởng trong một hoàn cảnh xã hội mà một số lớn sĩ phu chạy theo ca ngợi văn hóa nước ngoài, người đàn bà họ Đoàn ấy đã khéo gây dựng cho lớp người trên niềm tin đối với tiếng nói dân tộc bằng một bằng chứng hiển nhiên, cụ thể, quý giá tột vời. Xét trong văn học bình dân, ta thấy người phụ nữ Việt, mặc dầu khổ cực nhưng rất được sự yêu quý, nể vì, không như phụ nữ bình dân nhiều nước Tây Phương chịu sự đối đãi thô lỗ, nhiều khi quá sức chênh lệch với người đàn ông. Không phải đùa cợt mà người Việt-Nam cho rằng « nhất vợ nhì trời », dù trên thực tế của những chế độ bất công, đàn bà vẫn chịu nhiều nỗi thua thiệt. Phần nhiều đàn bà có một ngôi vị quan trọng, nhiều khi quyết định ở trong gia đình. Bởi lẽ người đàn bà ấy nắm hết cơ sở vật chất, quản trị trong nhà, giữ mối liên lạc đối với họ hàng, bà con, thấy rõ trọng trách của gia đình mình đối với làng nước.

Người đàn bà Việt được đào tạo trong khuôn mẫu như thế là một thứ hạng giám đốc chính trị kiêm cả chuyên viên trong một cơ xưởng lớn, ngoài cái vai trò làm vợ, làm mẹ. Những người phụ nữ Việt-Nam đạt đến cái trình độ ấy đều được trọng vọng, đối với chồng con và đối với cả họ hàng, làng nước. Nhiều người Việt Nam bảo rằng : « Chính xứ sở họ tồn tại, phát triển cho đến ngày nay là nhờ phần lớn ở sự hy sinh, ở những nỗ lực của các bà mẹ Việt-Nam ». Và cái thế hệ của các bà mẹ hy sinh cao cả và âm thầm ấy, cho đến ngày nay vẫn chưa được các sử gia, các nhà văn học nói đến một cách xác thực, đầy đủ. Tuy vậy, những người có ý thức rõ về sức mạnh của dân tộc đều thấy lực lượng phụ nữ đóng một vai trò hết sức quyết định đối với vận mệnh xứ sở. Các vị vua chúa trong lịch sử Việt muốn đất nước được phồn thịnh lâu dài đều rất quan tâm đến quyền lợi của phụ nữ như đời Hồng Đức, và các nhà cách mạng lớn của nước Việt-Nam đều tìm mọi cách nâng cao tư tưởng phụ nữ, giải thoát những dây ràng buộc vô lý đối với cuộc sống tinh thần của họ, để họ có thể đóng góp một cách xứng đáng cho sự nghiệp chung. Quả có như vậy, nếu không lưu ý thiết thực đến những quyền lợi chính đáng của người phụ nữ thì không một chế độ nào có thể cải thiện thực trạng xã hội được cả, và không một chế độ nào có thể tồn tại lâu dài.

Tôi tưởng nói về ý thức luân lý của người Việt-Nam, chúng ta không cần dừng lại ở cái tinh thần thờ cúng tổ tiên hết sức sâu xa và lòng sùng bái anh hùng hết sức trọng vọng của họ, bởi vì có thể nói rằng dân Việt có lòng nhớ ơn nông nàn đối với những bậc tiền bối cũng như rất quý anh hùng.

Điều mà chúng ta có thể kể thêm để tạm kết thúc đoạn này là cái tinh thần tập thể của người Việt-Nam. Tấm lòng hiếu khách, yêu mến bà con họ hàng cũng là một lối biểu hiện của tinh thần ấy. Nhưng có lẽ hai nguyên nhân đã khiến người Việt có óc tập thể sâu xa là cái nguồn gốc văn hóa và cái thực tại lịch sử. Người Việt, ngoài những ảnh hưởng văn hóa Trung-Hoa hầu như còn dựa căn bản trên nền văn hóa Anh-đô-nê-diên nên các sinh hoạt của họ thiên về làng xã nhiều hơn, hướng về đời sống hương ẩm cộng đồng hết sức mạnh mẽ. Cái tiếng « làng nước » của họ có một ý nghĩa đậm đà, đi đôi với tiếng « họ hàng, bà con » và « miếng thịt làng » của họ ngày xưa có một giá trị xã hội thật là đặc biệt khiến người Việt-Nam xem nó hơn cả « một sàng thịt chợ ». Người Việt tôn trọng các phong tục về làng xã, lấy sự phê phán của làng xã đó làm một tiêu chuẩn giá trị rất lớn. Họ có lối chơi góp họ (hay hội, hay biêu) để mà tương thân tương trợ, và có tục lệ góp tiền thăm viếng lẫn nhau trong những trường hợp ma chay, hiếu hỉ. Lối đóng góp này vẫn bị một số trí thức Việt-Nam công kích, nhưng chừng như sự công kích không sát với sinh hoạt căn bản của người dân nghèo Việt-Nam, bao giờ cũng đòi hỏi đến một sự giúp đỡ hỗ tương và bao giờ cũng có ý hướng cùng nhau chia sẻ những nỗi vui buồn, điều mà tinh thần cá nhân chủ nghĩa Tây Phương không làm thế nào có được.

Ý thức về tập thể ấy là dấu hiệu tự vệ của một dân tộc phải đương đầu nhiều với giặc ngoại xâm. Người ta không thể tồn tại, nếu sống rời rạc, điều đó người Việt phải hiểu rõ hơn bất cứ dân tộc nào khác trên địa cầu này.

Có lẽ ý thức về cái tinh thần cộng đồng sinh hoạt ở nơi người Việt được thể hiện rõ trong chén nước mắm đặt giữa mâm cơm. Mắm là món ăn phổ biến, có nhiều sinh tố, còn là thức ăn căn bản của mọi gia đình Việt Nam. Những người Việt-Nam khi sống ngoài đất nước mình, bao giờ cũng tưởng nhớ tới nước mắm một cách thăm thiết. Chén mắm không bao giờ thiếu

trong các bữa ăn, hay nói cách khác là nó không thể thiếu được. Mọi người ngồi chung mâm cơm đều chăm thức ăn trong chén mắt ấy như cùng gặp nhau ở trong một điểm hòa đồng. Những người trí thức tân học Việt-Nam có thể cho rằng lối ăn như vậy không phù hợp với vệ sinh, và họ vẫn có lý lẽ để mà chỉ trích, nhưng khi nói thế họ đã đơn giản sự việc một cách vội vàng, cơ hồ như họ quên mất cái phần tinh thần sâu xa, nguyên khởi ở trong sự việc.

Ý thức luân lý, sinh hoạt tập thể, trình độ văn minh tinh thần khá cao, làm cho dân Việt còn một đức tính đặc biệt là sự hiếu hòa. Ở đây không chỉ là sự hiếu hòa của một dân tộc sống bằng nông nghiệp, quen với thiên nhiên, bao giờ cũng khao khát cảnh thái bình an cư, lạc nghiệp hơn là tàn sát, chiến tranh. Ở đây, còn có cái gì cao hơn là những ảnh hưởng thiên nhiên, nghề nghiệp. Nó là một thứ triết lý tinh diệu của sự liên kết mềm mỏng mà không nhượng bộ, hiền từ mà không nhu nhược, uyển chuyển để nuôi dưỡng sự tồn tại của mình. Cái tác phong ấy có thể là một kinh nghiệm thực tế, rút từ trong khắp mọi ngành sinh hoạt, là một ý thức quy nạp sinh động qua những nguy cơ và những thăng trầm.

Nếu ta thấy rằng dân Việt đã từng chiến đấu thế nào ở trong lịch sử, thì ta sẽ thấm thía nhiều hơn nữa về cái đức tính hiếu hòa của họ. Đó là dân tộc anh hùng mà không có anh hùng ca, bởi vì người Việt không xem mọi sự chém giết là một vinh quang. Cho đến khi đã chiến thắng oai hùng, họ cũng hiền lành như vậy, hòa hảo như vậy. Những vua chúa họ ngày xưa khi đã quật ngã kẻ thù xâm lược vẫn chịu nhún nhường triều cống để mua thái bình cho đất nước mình, dù phải trả bằng giá đắt của lòng tự ái cá nhân hay là bảo vật ở trong kho tàng. Dù có mất công tìm kiếm bao nhiêu đi nữa ở trong văn chương của họ, bác học cũng như bình dân, ta vẫn không thấy một tác phẩm nào đề cao lửa máu chiến chinh. Mà bất cứ đâu cũng bày ra cảnh sản xuất êm đềm, những lời tình tự trong sáng, nỗi niềm thương yêu, hy vọng chứa chan. Nơi lớp bình dân ngậm ngùi khi bị cưỡng bách làm người lính thú không có hình ảnh oanh liệt đã đành, mà kẻ sĩ kia múa gươm thét ngựa ra chốn chiến trường cuối cùng lại quay trở về với nơi khao khát được sống

yên lành nơi chốn quê hương, bên người vợ hiền, gần người mẹ già đáng kính, đàn con thơ ngây trong những sinh hoạt giản dị, bình thường.

Do cái tinh thần hiếu hòa, hiếu tĩnh mà người Việt-Nam có một thái độ liên kết hòa đồng gần như đồng nghĩa với sự thân ái, với ý khoan dung. Người Việt không hề có sự kỳ thị đối với các dân tộc khác, hoặc chủng tộc khác. Đó là một điểm rất rõ ở trong sinh hoạt phong phú của họ thường ngày. Tuy vẫn chống lại phong kiến Trung-Hoa suốt cả thời gian Bắc thuộc, nhưng họ vẫn niềm nở đón người Tàu đến mua bán tại xứ sở của họ. Chưa nói là những người này vốn giỏi về ngành thương mại đã chiếm đoạt được khá nhiều tài sản quý giá trên đất Việt-Nam. Ấy thế mà đối với họ, người Việt vẫn gọi bằng cái danh từ « các chú », như gọi bà con thân thuộc của mình. Nếu ta biết rõ hiện nay trên thế giới có biết bao nhiêu dân tộc vẫn ngăn cản người Trung-Hoa đến để mua bán như là cấm cản một sự phá hoại kinh khủng, thì ta thấy rõ người Việt có một tinh thần liên kết dân tộc đến như thế nào. Hơn nữa, không phải người Trung-Hoa sang buôn bán ở nước Việt-Nam với một tính cách của dân xâm lược (bởi lẽ nếu là xâm lược thì dân Việt-Nam sẵn sàng đánh đuổi), nhưng họ đã sang nhiều đợt như là đoàn người tị nạn, hoặc là mưu việc sinh kế vì quá nghèo nàn trong xứ sở mình, cho nên họ vẫn gặp sự chia sẻ cảm thông của người dân Việt.

Không chỉ đối riêng với người Trung-Hoa dân Việt có thái độ ấy, mà hầu như đối với tất cả mọi dân tộc khác, người Việt cũng tỏ ra rất ôn hòa, liên kết, nếu các dân tộc này đừng mưu toan đem ách thống trị mà đặt lên đầu, lên cổ của dân tộc họ. Vì vậy, người Việt vẫn gọi người bạn Ấn-Độ của họ bằng cái tên : gọi « anh Bảy » – Anh Bảy Cà-Ri hết sức thân mật như họ đã dùng tiếng « chú Ba Tàu » gọi người Trung-Hoa. Anh Bảy, chú Ba, rõ ràng là các vị thứ quen thuộc trong một gia đình.

Khi nghĩ về các đại danh từ ấy, tôi thấy có lẽ không dân tộc nào trên địa cầu này có cái tinh thần phân minh mà lại rộng rãi như người Việt-Nam. Qua cách xưng hô, đối đãi của họ hằng ngày, họ có hẳn một cách nhìn riêng biệt, xứng đáng với cái ý thức của một giống nòi thật sự văn minh, và văn minh ấy có một chiều sâu quan trọng, bao trùm được hết mọi người. Nếu

đem so sánh với biết bao nhiêu dân tộc hiện nay đang còn ghét nhau chỉ vì màu da, chỉ vì tiếng nói, hoặc chỉ vì mỗi tranh chấp lịch sử quá xa xưa rồi, thì ta thấy rõ người Việt có một trình độ văn minh tinh thần cao hơn các dân tộc ấy rất nhiều, và người Việt xứng đáng làm đàn anh tinh thần các dân tộc ấy một cách hiển nhiên.

Không riêng trong sự đối đãi với các dân tộc khác, người Việt có cái thái độ hòa đồng thật là văn minh như vậy, mà đối với các tôn giáo, với mọi tín ngưỡng, người Việt chấp nhận mọi nền tôn giáo, dù các giáo lý có thể không gặp gỡ nhau trên căn bản. Trong lịch sử Việt, vẫn có những thời mà tôn giáo này hưng thịnh hay là tôn giáo khác chiếm được ưu thế, nhưng trong quan niệm tín ngưỡng, người Việt có thể hòa đồng được hết mà không gây tranh chấp hỗn loạn.

Vì thế, ngày xưa trong các khoa thi, người ta vẫn hỏi nhiều về tam giáo, và đó là thời tam giáo đồng tôn, đáng xem là một trạng thái đặc biệt của nền văn minh Việt-Nam. Có lẽ người Việt là một dân tộc độc đáo ở điểm không có sự kỳ thị ấu trĩ về mặt hình thức. Nơi họ thực ra chỉ có mỗi sự kỳ thị duy nhất, là sự kỳ thị về cái phẩm chất luân lý trong mỗi con người, tức là phân biệt người tốt kẻ xấu trong đạo ăn ở. Đối với người Việt, biết cách đối đãi ở đời cho được trung hậu, thành tín đạt đến giá trị cao nhất, cho nên dân tộc họ không bao giờ chịu khuất phục dưới bạo lực, không bao giờ lệ thuộc vào giá trị vật chất một cách mù quáng. Mọi sự phê phán về người của họ đều qui về thước đo nhân nghĩa, và chỉ có đủ nhân nghĩa mới mong họ chấp nhận hoàn toàn. Thiếu cái xương sống nhân nghĩa, mọi thứ cơ thể giá trị đều không đứng vững giữa đời sống của họ. Vì vậy « miệng thế », « miệng đời », « dư luận thị phi » là những sức mạnh kỳ lạ của dân tộc họ dùng để thẩm định không ngừng các giá trị ấy ở trong xã hội.

Tóm lại chính cái ý thức luân lý và cái giá trị nhân bản sâu xa ở trong tâm hồn người Việt đã làm cho những sinh hoạt của họ đậm đà yếu tố tình nghĩa, làm cho cuộc sống của họ có một vẻ Người đặc biệt. Một số người Việt than thở rằng nếp sống thành thị của họ mất dần yếu tố tình nghĩa cao quý ấy. Bởi vì sinh hoạt xô bồ, phức tạp cùng với quan niệm văn minh hình

thức, thiên về vật chất của các nước ngoài tràn đến hỗn loạn ở các phố phường làm cho người dân không còn đủ sức tinh táo để thấy rõ mình hơn nữa. Có tình có nghĩa, là còn Việt-Nam, hết tình hết nghĩa, không còn là Việt Nam nữa, mà chỉ là những quái thai do sự học đòi lối sống man rợ đội lốt văn minh tạo thành.

V. TINH THẦN BẤT KHUẤT CỦA NGƯỜI DÂN VIỆT

Nhưng cái giá trị lớn nhất của người Việt-Nam là cái ý chí tự cường bất khuất của họ. Suốt trong quá trình lịch sử chưa có một dân tộc nào chiến đấu gian nan như thế, bền bỉ, dẻo dai như thế.

Đó là hình ảnh của một dân tộc không chịu nhục nhã, một dân tộc biết kiêu hãnh về giá trị mình, và biết rằng mình cuối cùng rồi sẽ chiến thắng trong sự vinh quang, dù phải đương đầu với kẻ thù nào. Chưa có một dân tộc nào có một lịch sử éo le như vậy, gian nan như vậy, mà vẫn giữ vững được mình như vậy.

Nếu ta lật bản đồ Việt, ta sẽ thấy họ ở sát nách nước Trung-Hoa lớn lao và còn liên tiếp gần gũi với bao dân tộc khác nữa ở về phía Nam vốn chịu ảnh hưởng văn hóa Khờ-Me. Người Việt, suốt mấy ngàn năm lịch sử, không ngừng đương đầu với sự xâm lược của các triều đại phong kiến Trung-Hoa, để giữ vững sự tồn tại và nền độc lập của mình. Những người phụ nữ Việt-Nam, những người thiếu nhi Việt-Nam vẫn có chỗ ngồi vinh quang về sự chiến đấu chống lại ngoại xâm của họ, vẫn được cả giống nòi họ nhắc nhở đến các gương sáng mà con cháu họ về sau vẫn còn noi theo. Không những chỉ đương đầu với phong kiến Trung-Hoa, người Việt còn đương đầu với bao kẻ láng giềng khó chịu, quyết định một mất một còn với họ như là phong kiến Chiêm-Thành, Ai-Lao, Cao-Miên và còn hứng chịu kẻ thù kéo đến từ trên sông nước Đại dương, ồ ạt tấn công bằng các súng ống tối tân vũ bão.

Người Việt trong suốt quá trình tranh đấu liên tục đã biết giữ mình để được tồn tại qua những giai đoạn vô cùng gian lao, trước những kẻ thù nguy hiểm, mạnh mẽ hơn mình gấp bội. Tính bất khuất ấy dung hòa được sự mềm dẻo và sự cứng rắn làm nên sức sống kỳ lạ của họ. Chúng ta đã từng nói đến những kẻ thù khá quan trọng không ngừng đe dọa dân tộc Việt-Nam và người Việt-Nam chính là dân tộc duy nhất trên địa cầu này đã từng chiến

đấu, và đã chiến thắng những kẻ xâm lược có khuôn mặt lớn lao nhất ở trong lịch sử loài người.

Ngay từ buổi đầu, khi còn sống trong tình trạng bộ lạc lẻ loi, người Việt đã từng đánh tan quân đội hùng mạnh của đời bạo Tần bằng những chiến thuật du kích tinh diệu. Và suốt thời kỳ lập quốc gian nan khổ nhục đầu tiên, mặc dầu chưa thành hẳn một quốc gia thống nhất, người Việt đã từng bị các triều đại phong kiến Trung-Hoa đô hộ cả suốt ngàn năm ; vậy mà cuối cùng vẫn trỗi dậy được, đánh tan cả bọn thống trị và tự củng cố lấy thành một lực tượng độc lập hơn bao giờ hết. Nếu người ta biết rằng dân tộc Hán có một khả năng đồng hòa mãnh liệt chừng nào thì ta càng ý niệm đầy đủ hơn về cái khả năng đồng hòa siêu đẳng của người Việt Nam. Bởi lẽ, suốt cả ngàn năm chinh phục, dân tộc to lớn và có trình độ sinh hoạt cao hơn, vẫn không làm cho phai mờ được cá tính của dân tộc Việt, tuy rằng bé hơn, nhỏ hơn không biết bao lần.

Lịch sử người Việt còn cho thấy rằng các triều đại cũ của họ dù có khác nhau, dù có chống nhau, nhưng vẫn nhất trí ở trên căn bản dân tộc. Nghĩa là họ vẫn gặp nhau trên cái ý chí bảo tồn nòi giống, mở mang lãnh thổ không ngừng. Vua chúa đời Đinh nhận định nguy cơ của sự xâm lược do các vua chúa Chiêm-Thành gây nên, nhưng biết rằng không thể nào đối phó kịp thời, đành đem công sức ra đắp con đường chiến lược đến tận biên giới nước Chiêm để tạo phương tiện cho các đời sau nối chí của mình. Sự lo xa ấy, cũng như mọi sự lo xa, là dấu hiệu của văn minh. Người Việt quả là dân tộc thấy trước con đường của mình, và đọc lịch sử của họ chúng ta không ngăn được mỗi xúc động và sự thán phục. Nếu người ta nghĩ đến giặc Mông-Cổ và cái đế quốc Thát-Đát mệnh mông chừng nào, có lẽ người ta mới thấy được sức chiến đấu lạ lùng của người Việt-Nam. Người ta có thể nhận định một cách rõ ràng và dứt khoát rằng chỉ mình dân tộc Việt-Nam – duy nhất trên địa cầu này – đã đánh bại quân Mông-Cổ xâm lăng. Đó là đoàn quân xâm lược vô cùng dũng mãnh, đã thôn tính biết bao nhiêu dân tộc lớn lao, đã đặt Trung-Hoa dưới ách nô lệ bạo tàn, đã chiếm Tây Hạ, Tây-Bá-Lợi-Á,

xâm lăng Trung-Âu, uy hiếp Áo, Đức... Vậy mà đoàn quân bách thắng của họ, khi vào biên giới Việt-Nam, đã bị đánh cho thảm bại liên tiếp ba lần.

Ba lần chiến thắng vinh quang của dân tộc Việt để chống cự lại kẻ thù số một của loài người trong lúc ấy, đã đặt Việt-Nam vào những dân tộc oanh liệt hàng đầu.

Và về sau này, gần một trăm năm đô hộ, dưới ách thống trị của thực dân Pháp được xem như là đế quốc hoàn chinh vào bậc nhất nhì ở trên thế giới, người Việt vẫn lại bèn gan chiến đấu, và họ đã từng đánh cho kẻ thù tan tác nhiều phen khiến cho những viên đại tướng có uy danh nhất của thực dân Pháp vẫn còn giữ những kỷ niệm hãi hùng của sự chiến bại.

Người ta có thể kết luận được rằng dân Việt là một dân tộc tự cường, bất khuất đến một mức độ khá cao, và tinh thần ấy giúp họ trở thành một kẻ nhỏ nhất mà lại mạnh nhất, bị chèn ép nhiều bậc nhất nhưng lại quật khởi oai hùng bậc nhất.

Người ta sẽ không bao giờ hiểu hết được sức mạnh ấy, và sự cao lớn của tinh thần ấy nếu không đi vào bề sâu lịch sử của giống nòi Việt, nếu chỉ quan sát hời hợt sinh hoạt bình thường của họ. Với một nhận định theo lối hình thức Tây Phương, người ta không sao hiểu được giá trị đích thực của họ.

Nếu người ta quay trở về khởi điểm để thấy người Việt từ lúc vùng dậy ban đầu với những vũ khí thô sơ, những gậy tầm vông và những giáo mác, thì người ta sẽ hiểu rõ hơn nữa sức năng tiềm tàng nơi họ phi thường đến như thế nào. Những kẻ thù vốn tự hào là hùng mạnh nhất của dân tộc Việt không thể nhìn thấy điều ấy. Làm sao mà nhìn thấy được, khi cái ý chí bất khuất của dân tộc ấy bắt nguồn từ trong lịch sử ngàn xưa, thấm sâu ở trong xương tủy của họ, chan hòa ở trong huyết mạch của họ, bàng bạc trong niềm kiêu hãnh vô biên của một giống nòi không chịu sống trong tủ nhục, luôn luôn có sự gắn bó mãnh liệt vào mảnh đất của quê hương, vào di sản của dân tộc, di sản đau thương mà rất kiêu hùng ! Kẻ thù của dân tộc Việt chỉ bắt đầu thấy được sức mạnh ấy khi bọn họ đã thất bại, và thật là quá muộn màng.

Còn dân tộc Việt đã biết rõ sự chiến thắng của mình từ khi chiến đấu, trước khi chiến đấu, dù phải đối phó với kẻ thù nào. Bởi vì người Việt hiểu rằng ở sau lưng họ không chỉ là một khoảng trống, không chỉ là những kỷ niệm nhạt mờ, hỗn độn, mà sau đấy có một lịch sử lâu dài của những nỗ lực vinh quang.

Do đó khi ông Lê Lai thay áo cho ông Lê Lợi để tìm cái chết hy sinh, không phải là một hành động của kẻ tuyệt vọng, cũng như khi Trần Thủ Độ lấy cái đầu mình bảo đảm với vua để khởi đầu hàng kẻ thù, hoặc Trần Hưng Đạo chỉ vào dòng sông Bạch-Đằng cương quyết không quay trở về nếu không chiến thắng, đều không phải là những sự bảo đảm liêu lĩnh của một tâm lý phiêu lưu. Những thái độ lịch sử ấy đều chung trong niềm tin tưởng nhất trí ở lẽ quyết thắng của dân tộc họ, nếu ta nhớ lại câu thơ xưa của Lý Thường Kiệt : « *Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm ? Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư !* » mà một người Việt dịch là :

*« Cớ sao giặc dám hoành hành ?
Rồi đây bây sẽ tan tành cho coi ! »*

Thì ta càng rõ sâu xa niềm tin tưởng ấy ở cái khả năng vô lượng của giống nòi họ. Trong những thời đại lớn lao, dân tộc ấy lại đúc kết nên những anh hùng tuyệt đẹp, những người không chỉ giỏi về thao lược ở chốn chiến trường mà còn là những văn tài lỗi lạc. Tôi thấy bốn câu thơ ngắn của Lý Thường Kiệt – mà ông mạo xưng là của thần linh báo mộng – đã phản chiếu cái ý thức đầy đủ của một dân tộc nhận thức được giá trị mình cùng cái khả năng độc lập của mình, đồng thời đó cũng là một đường lối sơ khai về sự tuyên truyền chiến tranh nằm trong ý thức tự vệ, hay gọi đó là phương thuật tác động tâm lý quân đội đầu tiên ở trong loài người. Chính những nhà tướng Việt-Nam thời xưa dung hòa cả văn lẫn võ, và dưới áo giáp họ là những nhà thi sĩ dồi dào bản lĩnh. Hịch Tướng-sĩ văn của Trần Hưng Đạo, Bình ngô Đại-cáo của Nguyễn Trãi, thơ Phạm Ngũ Lão, thơ Trần Quang Khải, khả năng ưu tú của họ thật là toàn diện. Và chỉ có những thời đại suy đồi trong xã hội Việt mới có một sự cách biệt rõ rệt giữa văn và võ, để chỉ có những văn nhân hèn yếu và những võ tướng vũ phu.

Qua lịch sử oai hùng của người Việt chúng ta nhận thấy họ có khả năng chiến thắng những đoàn quân xâm lược khủng khiếp nhất của loài người là nhờ ở cái ý sống huyền diệu của họ, ý sống ấy vốn âm thầm nhưng mà mệnh mông như biển Nam-Hải, trùng trùng điệp điệp như dãy Trường-Sơn. Ý sống ấy làm cho người dân Việt chấp nhận được sự hi sinh một cách dễ dàng, dễ dàng như là hơi thở, một khi họ nhìn thấy được thực sự chính nghĩa của việc mình làm. Chính cái ý chí vô biên vô tận về một đời sống độc lập đã khiến cho dân tộc ấy, dù bị bao nhiêu cơn lốc phũ phàng ở trong lịch sử, vẫn cứ tồn tại, điềm nhiên, kiêu hãnh trong sự khiêm tốn cố hữu của mình. Nhờ sức sống ấy, cộng với tinh thần thông minh đặc biệt của giống nòi họ mà người Việt-Nam có những sáng kiến rất cao về mặt chiến lược, chiến thuật, về sự kiến trúc, về điệu thi ca, về các kỹ thuật canh tác hằng ngày. Nếu ta biết rằng nhà Tống ngày xưa bắt chước tổ chức quân đội theo kiểu nhà Lý, nếu ta nghiên cứu nghệ thuật xây thành Cổ-Loa, kỹ thuật đắp đê từ thời thượng cổ, khí cụ bắn lửa phát hiện từ đời Phù Đổng Thiên Vương đến các chiến lược tinh diệu của Trần Hưng Đạo, hay cái súng trường chế tạo bằng tay của ông Cao Thắng rồi đem liên hệ với điệu lục bát đơn giản mà rất phong phú, với các truyện dài, tiểu thuyết toàn bằng văn vần của họ, thì ta mới ý hội được nền văn minh ấy có những sắc thái đặc biệt ra sao, độc đáo thế nào.

Đồng thời ta sẽ hiểu thêm sức mạnh của nền văn minh tinh thần Việt-Nam, nếu ta biết được quá trình xây dựng lãnh thổ của họ lâu dài, nhiều khê và hoàn thiện đến mức nào.

Xét trên lịch sử, dân tộc Việt-Nam không hề chịu đứng y nguyên trên mảnh đất mình, mà đã di động không ngừng, như một đoàn quân tiến bước, và từ miền Bắc chuyển mãi về Nam, họ đã đem cái khối lượng dân tộc của mình va chạm đả thắng với dân tộc khác, mãi cho đến khi biến cả dưng chân họ lại ở mũi Cà-Mau.

Trong sự di động thường xuyên ở trong quá trình phát triển lịch sử, người Việt đã xây dựng được dân tộc và hoàn thành được lãnh thổ.

Lãnh thổ Việt-Nam là một thành tích vĩ đại của sự chiến đấu trường kỳ, đó là một kiến trúc rất kỳ công phải hàng vạn triệu con người xây dựng hàng bao thế kỷ, đó là tác phẩm tuyệt vời phải được cấu tạo bằng biết bao nhiêu hứng thú cũng như hi sinh.

Có lẽ một số người Việt khi nhìn thấy Kim-Tự-Tháp, thấy đền Ang-ko, hay là Vạn-Lý Trường-Thành, bỗng sinh tức lòng phiền muộn hay mỗi mặt cảm tự ti vì thấy dân tộc của mình thiếu những công trình xây dựng qui mô, Họ quên hẳn rằng dân tộc của họ có thừa nghị lực, thông minh, cũng như tài năng tuyệt hảo để làm những công trình ấy, nhưng phải dồn hết tâm lực vào đầu mũi giáo, lưỡi cày trong cuộc chiến đấu tự tồn quá sức gian nan. Dân tộc của họ chưa có những phút rỗi rãi dư thừa, chưa có tháng năm yên ổn kéo dài trong cảnh thái bình thịnh trị, để mà đúc chữ, gò câu, xây đền, tạc tượng. Đó là dân tộc chỉ biết có đi chứ không đứng lại bao giờ, dân tộc chỉ quen làm lụng chứ không hề thích nghỉ ngơi, dân tộc chiến đấu để mà xây dựng không ngừng.

Nhờ vậy, người Việt có một giang sơn tuy chẳng so bì được cái bề rộng, bề dài với biết bao nhiêu là dân tộc khác, những lại có đủ khả năng sinh sản, dồi dào sức chứa tài nguyên. Nếu so với biết bao nhiêu lãnh thổ của biết bao nhiêu dân tộc trên địa cầu này, ta thấy đất nước Việt-Nam đã khéo tự hoàn thành lấy, và tự khắc phục được nhiều nhược điểm : họ có trên hai ngàn cây số biển dồi dào sức cá, có cả núi rừng trùng điệp phong phú quặng mỏ, gỗ cây, có cả đồng ruộng mênh mông chất đất phì nhiêu, và những dòng sông, thác nước tràn trề sinh lực. Quan sát lãnh thổ của họ, chúng ta còn hiểu vì sao mà người dân Việt không ngừng tiến bước về Nam, bởi vì mảnh đất miền Nam có đủ khả năng để mà bổ túc cho sự thiếu sót của mảnh đất đai miền Bắc, và cái sở trường ở nơi mảnh đất miền Bắc đã bồi dưỡng cho sở đoản của mảnh đất ở miền Nam. Sự gắn bó của hai miền đất phong phú ấy về mặt kỹ nghệ, canh nông, tạo nên cái thế quân bình quan trọng ở trong năng lực lãnh thổ, bởi vì thiếu một trong hai miền ấy, đất nước Việt-Nam không thể phồn thịnh lâu dài. Do đó người Việt vẫn quen nhìn hai miền ấy như hai bó lúa, mà dải đất dài miền Trung là chiếc đòn gánh lịch sử,

một thứ xương sống mãnh liệt làm bằng một dây Trường Sơn lâm sản dồi dào. Đi sâu vào lãnh thổ ấy, người ta còn nhận thấy được điều này : lãnh thổ của người dân Việt đã hợp nhất được hai nền văn minh lớn nhất của Đông-Nam-Á cũng như của cả nhân loại, là nền văn minh Ấn-Độ cộng với văn minh Trung-Hoa, dựa vào sinh hoạt căn bản của người Anh-đô-nê-diên để làm nền tảng. Trên lãnh thổ ấy có cả lịch sử tiêu trầm của những dân tộc, có sự va chạm giữa các văn minh, để đưa đến sự chiến thắng quyết định của dân tộc Việt.

Khi ai hỏi đến tác phẩm lớn nhất của dân tộc mình, công trình kiến trúc vững nhất của giống nòi mình, người Việt có thể kiêu hãnh đáp rằng : « *Đó là lãnh thổ mà bao nhiêu đời dân Việt đã góp công sức tạo thành và không ngừng nghỉ điểm tô* ». Đó là chứng chỉ cụ thể và hùng hồn nhất của cái tinh thần bất khuất, đó cũng là cái văn bằng xứng đáng hơn hết của óc sáng tạo thiên tài.

Tôi đã có dịp đi khắp mọi miền của lãnh thổ ấy, đã từng quan sát nhiều nơi, tiếp xúc nhiều người và nhiều chủng tộc rải rác ở những vùng hẻo lánh. Bất cứ nơi nào, tôi cũng nhìn thấy được rằng dân tộc Việt-Nam là một giống nòi chịu đựng mà kiêu hãnh, nhỏ bé mà vinh quang. Một người Việt-Nam hết sức đáng yêu bảo với tôi rằng : « *Ở trên đất nước chúng tôi nơi nào cũng có anh hùng. Hãy đi vào các xóm làng, hỏi các nắm mồ, các bụi cây, hốc đá, quý ngài sẽ nghe kể lễ biết bao nhiêu chuyện phi thường về giống nòi Việt* ». Điều đó quả là sự thực hết sức hiển nhiên, đúng như lời nói của một con người quật khởi miền Nam – ông Nguyễn Trung Trực – khi ông trả lời trước bọn đế quốc xâm lược rằng đến bao giờ cỏ còn mọc trên đất Việt thì người dân Việt vẫn còn mãi mãi chống đối để tiêu diệt kẻ xâm lăng. Và cái phi thường của họ đã thành một cái tác phong hết sức bình thường, bởi vì mãi mãi họ vẫn là một dân tộc kiêu dũng, oai hùng, không chịu cam tâm lệ thuộc bất cứ là giống người nào.

Một điều đáng tiếc là những anh hùng lịch sử của họ rải rác khắp nơi thôn xóm, núi rừng, vẫn chưa được đề cập đến đầy đủ ở trong sách vở, chưa được phát hiện đúng mức ở trong văn học. Những chế độ áp bức, lệ thuộc

ngoại bang, đều muốn che giấu, phủ nhận các vị anh hùng dân tộc và chỉ cho học ở trong nhà trường hết sức sơ lược về một số người lớn lao không thể nào che giấu nổi. Công cuộc tìm kiếm anh hùng, giới thiệu anh hùng dân tộc, để mà phát hiện và phát triển thêm những anh hùng ấy, còn là công tác dành sẵn cho người trí thức Việt-Nam. Nhưng một phần đông trí thức không chịu quan tâm, vì không tha thiết. Điều đó, như trên đã nói, bắt nguồn từ sự kiện trí thức bị giáo dục đầu độc của các chế độ ngoại lai hay là lệ thuộc ngoại bang, nên bị vong bản, không còn thấy gì đáng kể về giống nòi mình, trừ cái tên gọi do cha mẹ đặt mà họ vẫn muốn kèm thêm một tên gọi nữa bằng tiếng nước ngoài. Bởi vậy, số trí thức vong bản ấy không hề nhìn thấy giá trị đích thực của dân tộc họ, không nhìn thấy những hi sinh vô tận của người nông dân Việt-Nam và điều kinh ngạc hơn hết, quái đản hơn hết, là họ không thuộc lịch sử của giống nòi mình. Nói về xứ sở của họ, họ sẵn có những thành kiến nguy hại, thiên về chỉ trích, để chứng tỏ họ biết nhiều về các nước ngoài, hoặc đã được các nước ngoài giáo dục, dù nước ngoài ấy là kẻ muốn làm ô nhục giống nòi của họ, muốn đem lại sự diệt vong cho dân tộc họ. Bởi vậy họ thường khen ngợi các nước « cường quốc văn minh » một cách không hề ngượng nghịu mà quên hẳn rằng chính dân tộc họ đã không lóa mắt trước cái văn minh hình thức, chính dân tộc họ đã có một niềm tự tin sâu xa, đã tự ý thức được cái giá trị độc lập của mình nên mới tồn tại cho đến ngày nay. Cho nên thật là chán nản khi nghe một số trí thức Việt-Nam nói về xứ sở của họ – xứ sở đau thương mà rất anh hùng – và cũng bị thảm hết sức khi nghe số trí thức ấy nói về nước ngoài mà họ hướng vọng một cách mù quáng. Điều đó cắt nghĩa vì sao các sách sử ký Việt-Nam ở trong chương trình giáo dục thật là hết sức khô khan, các sách địa lý Việt-Nam cũng rất thô sơ, cằn cỗi. Nhiều vị anh hùng danh nhân của họ không có tiểu sử thống nhất, mà đến núi non, sông ngòi của họ nhiều nơi cũng không có một tên gọi nhất trí ở trong sách vở. Thậm chí nhiều người trí thức Việt-Nam viết sách sử ký, địa lý Việt-Nam mà vẫn chép lại y nguyên luận điệu của bọn thực dân, đế quốc đã viết sách về xứ sở Việt-Nam, quên rằng bọn này nhìn nước Việt Nam, với một con mắt của dân khai thác thuộc địa, nghĩa là không lý, không tình gì hết. Thành thử họ nói về nước Việt-Nam như nói

về một miền nào xa xôi ở tận châu Phi, châu Úc, đâu có tấm lòng gắn bó thiết tha, đâu nghe được dòng máu chảy trên sông, đâu thấy được mảnh xương phơi trên núi, đâu biết được giọt mồ hôi tươi trên luống cày của bao nhiêu đời cay đắng gầy dựng và của bao nhiêu thế hệ oanh liệt bảo tồn. Bởi vậy, những người trí thức Việt-Nam chưa hiểu sâu xa về đất nước mình, cần phải tỏ ra khiếm tốn nhiều hơn, sớm gọi rửa những thái độ vong ân bội nghĩa đối với giống nòi cùn cù hy sinh của họ, để mà dọn lấy con đường học hỏi sâu xa hơn nữa về dân tộc mình. Có thế, họ mới khỏi thành những cái đôn kê tủi hổ cho các chế độ lệ thuộc ngoại bang, và mới thoát khỏi số kiếp là những công cụ phá hoại giống nòi. Có thế họ mới khỏi thành những vật lệ thuộc, mất hết cá tính, và từ điểm ấy họ sẽ mất dần cả dân tộc tính, để rồi mất luôn cả phần nhân tính. Và chỉ có được như thế, họ mới mong tìm thấy được lẽ phải, chọn lấy được con đường sống lâu dài, vinh quang.

Tóm lại, điều mà ngày nay mọi người Việt-Nam ý thức về mình phải nhìn thấy rõ là dân tộc họ đang còn nghèo khổ, bệnh hoạn, thiếu thốn mọi bề. Họ đã hiểu rằng tất cả khuyết điểm, cũng như tai nạn, là do ở sự vơ vét, bóc lột của những chế độ phong kiến, thực dân đã phóng những nanh vuốt nhọn xâu xé thịt da của dân tộc họ qua bao thế kỷ, rủa rới dần món năng lực của họ, hút cạn bao nhiêu tinh túy của họ. Bây-giờ họ vẫn còn đang hứng chịu những cái kết quả bi thảm do các chế độ tàn bạo gây nên, và trong vô số kết quả tai hại còn có một mối lo âu, trầm trọng, đó là hiện tượng một lớp trí thức vong bản.

Có lẽ chúng ta sẽ công bình hơn khi nói rằng trí thức Việt còn có nhiều người thông minh đến độ lỗi lạc tuyệt vời, và nhiều người sống rất đam mê lý tưởng, không ngừng hy sinh cho sự tồn tại, vươn cao của dân tộc họ. Chúng ta, dù ở quốc gia nào khác, cũng nghiêng mình trước họ, vì họ là niềm kiêu hãnh của một giống nòi.

Tìm hiểu về một dân tộc và được nói về giá trị cao đẹp của dân tộc ấy, đối với một kẻ cầm bút, là điều vinh dự lớn lao. Nhất là dân tộc mà tôi tìm hiểu là dân tộc Việt, dân tộc có một tinh thần đáng trọng, có một sức sống kỳ diệu, và những giá trị tinh thần tuyệt vời. Tôi chỉ hận rằng bao nhiêu mươi

năm chưa đủ cho tôi tìm hiểu sâu xa hơn nữa về họ, cho nên tôi chưa nói được thật nhiều. Tôi tin chắc rằng người ta sẽ còn tìm thấy nhiều điều lạ lùng cao đẹp hơn nữa về dân tộc ấy. Bởi vì từ trước đến nay, lịch sử của họ dồn dập bao nhiêu biến cố không để cho họ những khoảng thì giờ rảnh rang để họ tự tìm hiểu thật đầy đủ về mình. Phần việc khôi phục, khai thác, phát huy giá trị cao quý của họ, cũng như phát triển các giá trị ấy phải thành mỗi bận tâm chính của mọi người Việt, trong đó người trí thức Việt phải giữ vai quan trọng, cho xứng đáng với địa vị cũng như quyền lợi dân tộc dành sẵn cho mình.

Ngày nay, công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam đòi hỏi chống lại tất cả hiện tượng suy đồi, thoái hóa, cũng như mọi thứ ràng buộc áp bức, bất công. Tất cả hình thái làm cho sa ngã con người, lung lạc con người, cũng như tất cả biểu hiện vọng ngoại sai lầm đều làm thương tổn nặng nề đến sự sinh tồn dân tộc. Đồng thời tất cả giá trị cao quý, lớn lao, vốn sẵn dồi dào trong dân tộc họ, phải được ở mặt vật chất cũng như tinh thần. Và sự khai triển khá quan trọng ấy, phải được khởi đầu từ mỗi cá nhân, vì cái vốn ấy cá nhân đã được thụ hưởng dồi dào ở nơi dân tộc, cần phải đóng góp lại cho dân tộc dồi dào hơn nữa, với nhiều nhiệt tình kiêu hãnh và một tấm lòng hết sức thiết tha.

A. PAZZI
(Hong Cúc dịch)
5-1965

LOẠI SÁCH : « HỌC LÀM NGƯỜI »

Trong lúc cuộc tranh sống càng ngày càng ráo-riết và khó-khăn như lúc này, mỗi người trong chúng ta đều muốn tìm một ánh sáng để dẫn nẻo, một chỗ nương tựa để nâng đỡ mình trong việc tìm một đời sống tươi đẹp hơn, đầy đủ hơn, vững chắc hơn.

Lắm người, vô phúc thay, sau những cơn bão-táp không sao tránh khỏi trong một đời người, mất cả hy vọng, cả nghị lực, phó mặc cho cuộc đời lôi cuốn, v.v...

Nếu những người ấy biết phương pháp tự đào luyện, biết dùng một cách khôn khéo những năng lực tiềm tàng trong người họ, thì dù họ có hèn yếu đến đâu, vô phúc đến đâu, cũng có thể cất đầu lên để lần hồi, song cách chắc chắn, đi đến một tương lai rực rỡ.

Tất cả những phương pháp dạy ta điều khiển cuộc đời, về ba mặt : Thể chất (sức khỏe), Trí thức (thành công), Tâm thần (hạnh phúc), những phương pháp để đào luyện triệt để phẩm cách con người (culture humaine), chúng tôi gọi, là « Học làm người ».

Trong loại sách này, chúng tôi lựa chọn cho ra những tác phẩm có giá trị, hoặc sáng tác hoặc phiên dịch. Không thuyết lý viển vông, những sách trong loại này sẽ đề cập một cách thực-tiễn những vấn đề thiết thực của đời sống các hạng người.

Không thành kiến, không chia ranh giới, chúng tôi chỉ cần thu nạp nhiều ý kiến mà chúng tôi sẵn sàng cộng tác với những bạn đồng chí-hướng.

NHÀ XUẤT BẢN

LOẠI SÁCH : « HỌC LÀM NGƯỜI »

NHỮNG SÁCH CẦN PHẢI XEM ĐỂ KHỎI HOANG PHÍ CUỘC ĐỜI, SỨC KHOẺ VÀ HẠNH PHÚC

Một loại sách đã được độc-giả khắp nơi tán-thành và khuyến-khích. Trong loại này, đã in ra 800.000 quyển và đã bán hết sạch, nay mới cho in lại nhiều quyển và lần-lượt sẽ ra thêm nhiều tác phẩm mới rất đặc-sắc.

1. PHẠM-VĂN-TUỔI : Bắp thịt trước đã (in lần 7). Phương-pháp thể-dục thực-hành 100%.

2. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : Tổ-chức công-việc theo khoa-học.

3. THIÊN-GIANG : Muốn học giỏi. Những điều phụ-huynh cần biết để dìu-dắt con em trong việc học.

4. BÁC-SĨ VICTOR PAUCHET : Con đường hạnh-phúc (in lần 7). Phương-pháp tự giáo-dục. THIÊN-GIANG và PHẠM-CAO-TÙNG dịch.

5. DALE CARNEGIE : Đắc nhân-tâm. Tức quyển « How to win friends and influence people », một trong những quyển sách bán chạy nhất trên thế-giới. P. HIẾU và NGUYỄN-HIẾN-LÊ dịch.

6. PHẠM-CAO-TÙNG : Người lịch-sự (in lần 10). Phép xã-giao và ăn mặc theo đời sống mới.

7. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : Kim-chi-nam của học sinh. Quyển sách mà các em học-sinh cần học trước tiên.

8. NGUYỄN-DUY-CẦN : Thuật yêu-đương. Một vấn-đề mà có kẻ cho là « còn quan trọng hơn vấn-đề sanh-tử » nhưng ít được người ta bàn cho vỡ lý. Rất cần cho những ai không xem Ái-tình như một trò chơi hay một cuộc buôn bán.

9. NGUYỄN-DUY-CẦN : Cái dũng của thánh-nhân. Bàn về cách rèn-luyện đức điềm-đạm theo quan-niệm Đông-phương (in lần 3).

10. NGUYỄN-DUY-CẦN : Óc sáng suốt (in lần 3). Những nguyên-tắc căn-bản trong phép rèn luyện một khối óc sáng-suốt.

11. NGUYỄN DUY-CẦN : Tôi tự học. Những nguyên-tắc căn-bản để tạo cho mình một cơ sở học-thức đầy-đủ để bù vào những thiếu sót của cái học nhà trường.

12. TRẦN-TRIỆU-NAM và Bác-sĩ TRƯỜNG-NGỌC-HƠN : Người con trai nên biết về vấn-đề nam-nữ. Một phương-pháp giáo-dục sinh-lý (in lần 4).

13. BÁC-SĨ PAUL CARTON : Đời đạo-lý (in lần 2). Tức quyển « La vie sage ». THƯỢNG-CHI PHẠM-QUỲNH dịch.

14. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : Người-chí-khí.

15. PHẠM-CAO-TÙNG : Muốn nên người (in lần 3). Phương-pháp lập thân của người bạn trẻ vừa rời bỏ trường học, sắp bước chân ra trường đời.

16. THỤY-AN HOÀNG-DÂN : Vợ chồng (in lần 4).

17. DALE CARNEGIE : Quãng gánh lo đi và vui sống (in lần 3). Những phương thuốc thần-diệu để diệt trừ những ưu-tư. NGUYỄN-HIẾN-LÊ và P. HIẾU dịch.

18. NGUYỄN-DUY CẦN : Thuật tư-tưởng (in lần 2). Những phương-pháp thực-tiến để vận dụng tư-tưởng cho chín-chắn.

19. HENRI DURVILLE : Làm lại sức khỏe (in lần 2). Quyển đầu trọn bộ Cours de magnétisme personnel). VƯƠNG GIA-HỚN và NGUYỄN-VĂN-TRUNG dịch.

20. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : Thuật nói chuyện (in lần 3). Tất cả những điều cần biết về khoa ăn nói.

21. TRẦN-TRIỆU-NAM và bác sĩ TRƯỜNG-NGỌC HƠN : người con gái sắp lấy chồng nên biết (in lần 6). Để gây sự hòa-dị giữa vợ chồng.

22. Bác-sĩ DƯƠNG-TẤN-TUỔI : Đông lai bác nghị. Một tác-phẩm cổ-điển trong văn-chương và tư-tưởng Trung-hoa (in lần 2).

23. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : Rèn nhân cách. Thuật đào luyện cá tính đáng phục.

24. NGUYỄN-DUY-CẦN : Thuật xử thế của người xưa (in lần 4). Túi khôn của người thời xưa.

25. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : Tổ-chức gia-đình (in lần 2). Để tiết-kiệm thời-giờ, tiết-kiệm ngân-quỹ gia-đình.

26. MỘNG-HOÀ : Người đàn bà đẹp (in lần 2). Những bí-quyết trau-giồi sắc-đẹp.

27. TRỊNH-LÊ-HOÀNG : Nghệ thuật làm mẹ. Nhiệm-vụ cao-quý nhất của người đàn bà.

28. VÂN-ĐÀI : Làm bếp giỏi Biết làm bếp giỏi cũng là một bí-quyết gây nên hạnh-phúc gia-đình.

29. THIÊN-GIANG : Dạy con (in lần 2). 25 câu chuyện để hướng dẫn các phụ-huynh. trong việc giáo-dục con em

30. PHẠM-CAO-TÙNG : Tôi có thể nói thẳng với anh (in lần 2). 5 liều thuốc bổ để anh dưỡng tinh-thần.

31. ĐÀO-PHI-PHỤNG : Phụ-nữ thể-dục (in lần 2). Phương-pháp thể dục soạn riêng cho phụ-nữ.

32. PHẠM-CAO-TÙNG : Túi khôn của loài người. 300 câu cách-ngôn tư-tưởng nói về phép tu thân xử thế (in lần 2).

33. NGUYỄN-TỬ-QUANG : Ái-tình và hôn-nhân (in lần 2). Một quan-niệm về ái-tình và hôn-nhân.

34. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : Đức tự chủ. Chìa khóa của thành công.

35. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : Ngón thần để luyện tâm. Thuật tự-kỷ ám-thị (anlosnggestion).

36. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : Thế hệ ngày mai. Một phương-pháp giáo-dục mới.

37. PHẠM-CAO-TÙNG : Tinh-thần tháo-vát. Bài học về tinh-thần tháo-vát của « Bức thông-diệp gửi cho Gacia » một bài báo do Elbert Hubbard viết, đã đăng in ra hằng triệu bản.

38. HUỖNH-ĐỨC-QUANG : Đời sống lứa đôi. Những bí-quyết để xây dựng hạnh-phúc gia-đình.

39. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : Luyện lý-trí. Thuật suy-luận trong đời sống hằng ngày.

40. NGUYỄN-HỢP : Biết học tập. Tập I trong bộ « Để sống đời sống mới ».

41. NGUYỄN-HỢP : Biết tư tưởng. Tập II trong bộ « Biết sống đời sống mới ».

42. NGUYỄN-HỢP : Biết làm việc. Tập III trong bộ « Để sống đời sống mới ».

43. NGUYỄN-HỢP : Biết nhận-xét để phê-bình. Tập IV trong bộ « Để sống đời sống mới ».

44. PHẠM-CAO-TÙNG : Tâm-lý ái-tình (in lần 2). Xác-thị, tình-cảm và trí-tuệ. Ái-tình phân-tách theo tâm-lý-học.

45. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : Đức điềm-tĩnh. Thuật gây uy-tín và gieo ảnh-hưởng.

46. CH. VAGNER : Sống đơn-giản. Để tránh những phiền-toái của đời sống xa-hoa, giả-tạo. VỮ-BĂNG dịch.

47. PHẠM-CÔN-SƠN : Phụ nữ và đời sống ; Tình yêu và hôn phối. 2 quyển sách rất ích lợi cho mọi người phụ nữ.

48. TỬ-HẢI : Tình bằng hữu. 300 câu cách-ngôn để nói về tình bằng hữu.

49. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : Tổ chức công việc làm ăn. Kim-chi-nam của nhà doanh-nghiệp.

50. GUSTAVE LE BON : Tâm-lý quần-chúng. Tìm hiểu tâm-lý của quần-chúng, một nguồn lực vô-biên luôn luôn có ảnh-hưởng đến đời sống của mọi người.

51. PH. GIRARDET : Biết người. Tâm-lý-học áp-dụng vào đời sống thực-tiễn ; Để tìm hiểu người, để biết mình, để làm nên với đời, tức quyển « La connaissance des homme », PHẠM-CAO-TÙNG dịch.

52. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : Tâm-lý bạn gái. Tâm-hồn bạn gái phân-tách theo tâm-lý-học.

53. HUỲNH-ĐỨC-QUANG : Đời đang lên. Tâm-lý tuổi thanh thiếu niên. Một chặng đời có ảnh hưởng quyết-định trong đời sống.

54. NGUYỄN-TRỌNG-TRỮ : Luyện chí. Giá trị của ta có thể tăng lên gấp 5, gấp 10 nếu ta biết phát huy đầy đủ những năng khiếu của ta sẵn có.

55. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : Tâm-lý bạn trai. Tâm-hồn bạn trai phân-tách theo tâm-lý-học.

56. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : Luyện trí nhớ. Một phương pháp luyện trí nhớ để suy-luận xã-giao, nói chuyện học-hành và làm việc đặc-lực.

57. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : Nghệ thuật nói trước công chúng. Tất cả những điều cần-thiết để nói chuyện trước đám đông.

58. GORDON BYRON : Bảy bước đến thành công. Do NGUYỄN-HIẾN-LÊ viết phỏng theo quyển Give Yourself a Chance.

59. P. FÉLIX THOMAS : Huấn-luyện Tình-cảm. Bản dịch cuốn L'Education du sentiment của NGUYỄN-HIẾN-LÊ.

60. D. G. POWERS : Sống đời sống mới. Do NGUYỄN-HIẾN-LÊ dịch quyển Live a New Life.

61. DOUGLAS LURTON : Thăng tiến trên đường đời. Bản lược dịch quyển The Power of Positive Living.

62. PHẠM-CAO-TÙNG : 16 bí quyết để tạo nên duyên-dáng.

63. PHẠM-CAO-TÙNG : Làm nên. Quyển sách gối đầu của các bạn trẻ.

64. THÂN-VIỆT : Bí-quyết làm cho đời vui tươi. Để tìm một đời sống tươi đẹp hơn.

65. TẾ-XUYÊN : Sống vui. Vui sống để sống hạnh phúc.

66. NGUYỄN-CUNG-VŨ : Xã giao hàng ngày.

67. Cô THÙY-DƯƠNG : Hạnh phúc gia đình, tức bản dịch : Người đàn bà trong gia-đình của bà Nam tước Staffe.

68. TẾ-XUYÊN : Xã giao mới và các nghi lễ. Tất cả tế nhị của phép xã giao Âu Mỹ hiện nay.

69. R. DE SAINT LAURENT : Nghệ thuật làm đẹp cuộc đời. Bản dịch của TẾ-XUYÊN.

70. CLAUDE MAILLARD : Trau dồi ý chí. Phương pháp luyện tập thực tiễn và những lời khuyên quý giá. Bản dịch của Văn Lang.

71. TẾ XUYÊN : Gương nghị lực.

25 tấm gương nghị lực sáng chói.

72. R. DE SAINT LAURENT : Sống lạc quan. Phương pháp giữ tinh thần thẳng băng và bảo đảm thành công. Bản dịch của TẾ XUYÊN.

73. A. FEAN : Một nghệ thuật đọc sách báo. Bản dịch của TẾ XUYÊN.

74. NGUYỄN TỪ QUANG : Người phi thường.

75. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : Một điệu sống.

76. S. A. LAVINE : Gương Thành công.

77. THÂN VIỆT : Người hữu dụng.

78. Đời sống bắt đầu từ tuổi 50.

79. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : Cầm nang dùng người.

80. THIÊN-GIANG : Gia đình giáo dục. Cách dạy trẻ em khó dạy.

81. Giáo dục sinh lý trẻ em.
82. HOÀNG-LAN : Nghệ thuật làm vợ.
83. TẾ-XUYÊN : Vào đời như thế nào ?
84. KRISHNAMURTI : Cách mạng con người.
85. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : Thuật hùng biện.
86. NGUYỄN-HỮU-PHIẾM : Nghề làm cha mẹ.

LOẠI SÁCH « DOANH NGHIỆP »

Những năm gần đây, người mình đã hăng-hái hướng vào đường doanh-nghiệp mong giành lại ít quyền lợi với ngoại-bang.

Đó là điều đáng mừng, song ở thời buổi này muốn ra làm ăn chưa đủ, còn phải biết làm ăn mới mong giành phần thắng lợi và tránh những thất bại chua-cay dành để cho những người thiếu kinh-nghiệm.

Nhiều người nghĩ : về doanh-nghiệp chỉ có một cách học là ra thực-hành để tự mình thâm-thập những kinh-nghiệm.

Đành vậy, song kinh-nghiệm tự mình thâm-thập lấy, thường phải mua bằng một giá rất đắt ! Nếu phải bị đóng cửa tiệm hai ba phen mới có thể biết làm ăn thì có nên khuyến-khích ai ra kinh-doanh chẳng ?

Nhưng mà không, chúng ta có những cách khác học làm ăn vừa rẻ tiền, vừa đặc-lực hơn là học lấy kinh-nghiệm của những người khác mà đọc sách về doanh-nghiệp là một phương tiện hay nhất.

Đáng tiếc là ở nước ta về phần này rất khuyết kém sách vở về doanh-nghiệp hiếm hoi gần như không có.

Chúng tôi mở ra loại-sách « DOANH NGHIỆP » là để bồi-đắp trong muôn một những khuyết điểm nói trên.

Trong loại sách này, lần lượt chúng tôi sẽ cho ra những sách đề-cập đến các vấn-đề mà ai muốn ra doanh-nghiệp cũng cần biết : về cách bán hàng, thuật quảng-cáo, về luật thương-mãi, về cách tổ-chức cửa hàng, cách tổ-chức bàn giấy, tổ-chức công việc làm theo khoa học, sách điều-khiển người giúp việc, v.v...

Những sách này hoặc biên-soạn, hoặc phiên-dịch đều có tính-cách chung : thực-tiễn và đều do những người rất am-hiểu và nhiều kinh-nghiệm về vấn-đề viết ra.

Mục đích của loại sách này là gây cho người mình – nhất là thanh niên – một tinh-thần doanh-nghiệp mới và giúp họ những phương-tiện, những

khí-giới để chiến thắng trên đường doanh-nghiệp.

Nguyện-vọng chúng tôi là thế, nó có thành-đạt mau hay là chậm còn phải nhờ sự cộng-tác của những ai lưu-tâm đến nền kinh-tế nước nhà và nhờ sự ủng-hộ của bạn đọc.

Chúng tôi sẵn-sàng tiếp-đón bản-thảo của các soạn. giả, sẵn-sàng chờ đợi ý-kiến hoặc lời chỉ-giáo của những bậc cao minh.

LOẠI SÁCH DOANH NGHIỆP Nhà buôn nên biết về luật thương mại.
Trịnh đình thảo :

- 16 định lý doanh nghiệp. H.N. Casson
- Nhà buôn trước những con số. Trúc Chi
- Thuật dùng người. H.N. Casson
- Nghệ thuật bán hàng. Phạm cao Tùng
- Đi vay và cho vay. Trịnh đình Thảo
- Luật sao vẫn kiếm lời khi đi mua bán ế. H.N. Casson
- Bí quyết thành công trong doanh nghiệp. Nguyễn hiến Lê
- Bí quyết kiếm ra tiền. Hồng Hải
- Làm thương mại (2 quyển). Lê tài Triền
- Nghệ thuật buôn bán. J. Brun-Ro
- Thương luật thực hành. Đoàn Bá Lộc

NGƯỜI VIỆT CAO QUÝ

Nguyên tác của A. PAZZI

Bản dịch của HỒNG-CÚC

In tại nhà in riêng của nhà xuất bản.

tve-4U

CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Table of Contents

LỜI NÓI ĐẦU

I. ĐÔI MẮT VÀ NỤ CƯỜI CỦA NGƯỜI VIỆT

II. MỘT CĂN BẢN TINH THẦN QUÍ GIÁ CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM :

ÓC THIẾT THỰC

III. VỀ UYÊN CHUYỀN VÀ NÉT TẾ NHỊ CỦA NGƯỜI VIỆT

IV. Ý THỨC LUÂN LÝ CỦA NGƯỜI VIỆT

V. TINH THẦN BẤT KHUẤT CỦA NGƯỜI DÂN VIỆT